BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Nhật

3

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA

THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 3657/ QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2022

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

sach-giao-khoa.com

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để tải bản ghi âm

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ – ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 3

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH

Nghe	Xem kĩ	Đọc/Nói/ Nhắc lại	Viết/Chọn	Chỉ	Hội thoại	Hỏi/ Tìm hiểu
						

Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng
		

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation) và sự cộng tác của Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách: Kurihara Yukinori, Sato Osamu, Ishibashi Mika, Katagiri Junji, Takeda Motoko, Igarashi Yuka và Kuwano Takashi.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 3 là cuốn đầu tiên trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật, dành cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, bắt đầu từ lớp 3. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật trong Thông tư số 19/2021/TT-BGD ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **Tiếng Nhật 3** giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật và năng lực giao tiếp xã hội.

Tiếng Nhật 3 gồm 18 đơn vị bài học, được chia thành 2 tập: Tập một và Tập hai. **Tiếng Nhật 3 – Tập một** gồm 8 bài học, từ Bài 1 đến Bài 8, **Tiếng Nhật 3 – Tập hai** gồm 10 bài học, từ Bài 9 đến Bài 18, trong đó Bài 18 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 3 như chào hỏi, xin lỗi, tự giới thiệu về bản thân... Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Hiragana trong tiếng Nhật.

Ngoài 18 bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 3** còn có 6 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại, củng cố kiến thức đã học trong một số bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa – giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Nhóm tác giả đã kế thừa, phát huy thành quả chương trình Tiếng Nhật 7 năm giai đoạn 2003 và chương trình thí điểm giai đoạn 2016 – 2018. Chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội; nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm giao lưu văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 3

Mỗi bài học trong **Tiếng Nhật 3** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

はなしましょう / Hanashimashoo

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

きいてみましょう・よんでみましょう / Kiitemimashoo・Yondemimashoo

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen và có sự chú ý với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう / Kotoba wo oboemashoo

Phần này có trong **Tiếng Nhật 3 – Tập hai**, từ Bài 12 đến Bài 17, với mục đích trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

いってみましょう / Ittemimashoo

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **きいてみましょう・よんでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống khác nhau

với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong các tình huống khác nhau. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm 2 người.

やってみましょう / Yattemimashoo

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Trong phần này, có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

もじをおぼえましょう / Moji wo oboemashoo

Học sinh được giới thiệu và học chữ Hiragana. Học sinh làm quen và ghi nhớ từng chữ Hiragana qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

ことばでもじをおぼえましょう / Kotoba de moji wo oboemashoo

Giúp học sinh làm quen và ghi nhớ các từ có chứa các chữ Hiragana được học trong bài. Thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết, học sinh vừa ghi nhớ từ vừa ghi nhớ chữ Hiragana.

あそびましょう・かんがえましょう / Asobimashoo・Kangaemashoo

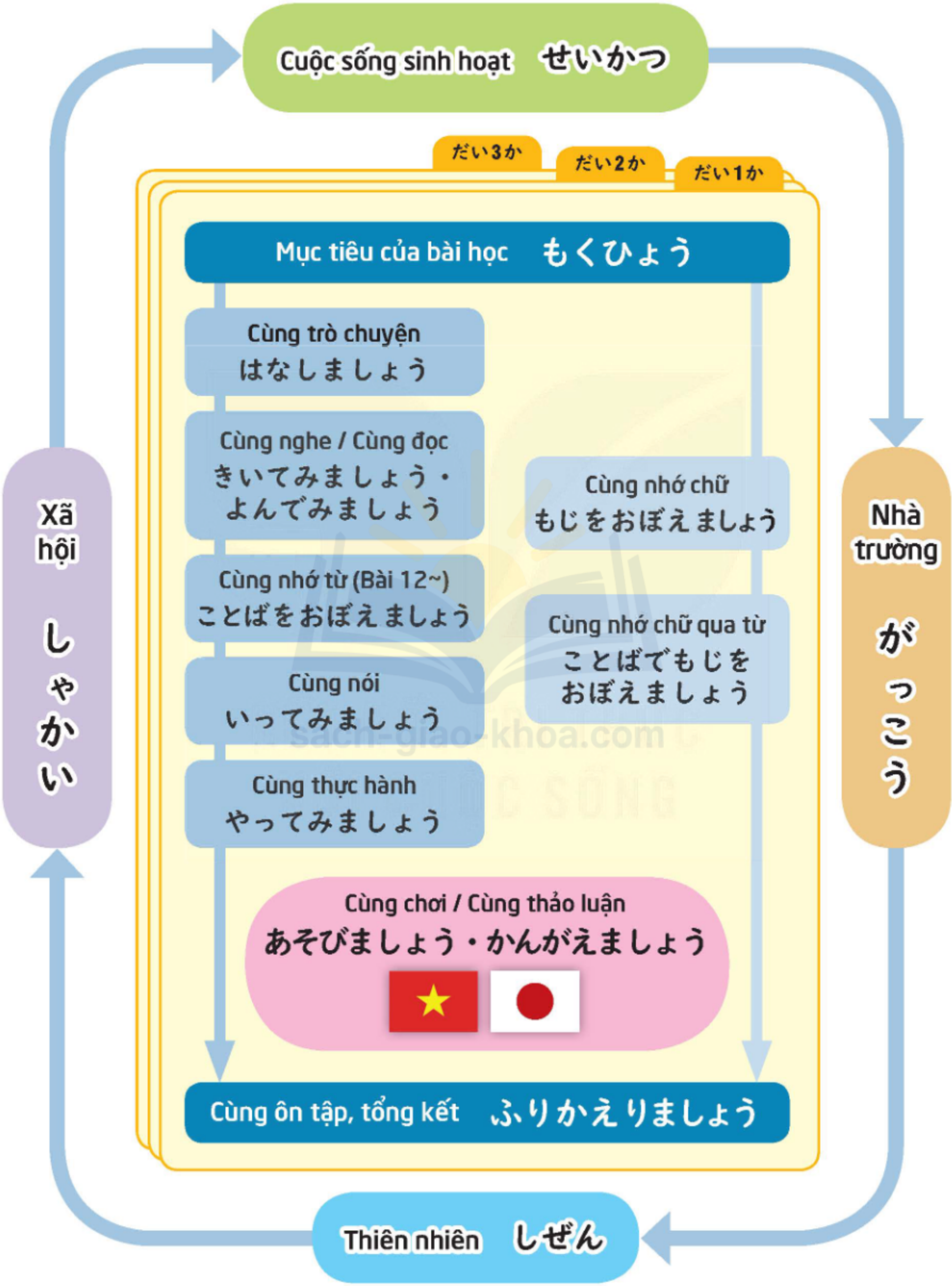
Giới thiệu các nét văn hoá truyền thống Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao... Đây cũng là phần gợi mở giúp các em suy nghĩ, so sánh để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội nói chung và thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう / Furikaerimashoo

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối tập 1 và tập 2 của **Tiếng Nhật 3** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI TRONG TIẾNG NHẬT 3



GIỚI THIỆU VỀ NHẬT BẢN











1. Em có biết Nhật Bản ở vị trí nào trên bản đồ thế giới không?
2. Thủ đô của Nhật Bản là thành phố nào?
3. Quốc kì Nhật Bản như thế nào?
4. Nhật Bản và Việt Nam thì nước nào có diện tích lớn hơn?
5. Em hãy kể ra các món ăn Nhật Bản mà em biết.
6. Em đã nhìn thấy chữ viết của tiếng Nhật bao giờ chưa?

Hãy chọn ra câu chào bằng tiếng Nhật trong số các câu chào dưới đây.

Hello | Xin chào | Bonjour | Guten Tag

Привет | こんにちは | 안녕하세요 | 你好

sách-giáo-khoa.com

DANH MỤC TÊN

Bài	Tên bài	Mục tiêu
1	どうぞよろしく Doozo yoroshiku	• Biết cách chào hỏi và tự giới thiệu tên mình với những người lần đầu gặp mặt. • Biết cách đọc và viết các chữ Hiragana hàng /*a*/.
2	こんにちは Konnichiwa	• Biết cách chào hỏi vào buổi sáng, trưa và tối. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ka*/.
3	さようなら Sayoonara	• Biết cách chào tạm biệt người khác trước khi ra về. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*sa*/.
ふくしゅう1 / Ôn tập 1		
4	おなまえは？ Onamae wa?	• Biết cách hỏi tên người đang nói chuyện với mình. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ta*/.
5	チャンさんですか Trang san desu ka	• Biết cách hỏi để xác nhận tên của người khác và trả lời khi người khác hỏi đúng tên mình. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*na*/.
6	いいえ、ちがいます lie, chigaimasu	• Biết cách trả lời khi người khác hỏi không đúng tên mình. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ha*/.
ふくしゅう2 / Ôn tập 2		
7	ありがとう Arigatoo	• Biết cách nói khi cảm ơn người khác và trả lời khi người khác cảm ơn mình. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ma*/.
8	ごめんなさい Gomennasai	• Biết cách xin lỗi khi mình có lỗi. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ya*/.
ふくしゅう3 / Ôn tập 3		
Từ vựng		

sach-giao-khoa.com

BÀI VÀ NỘI DUNG

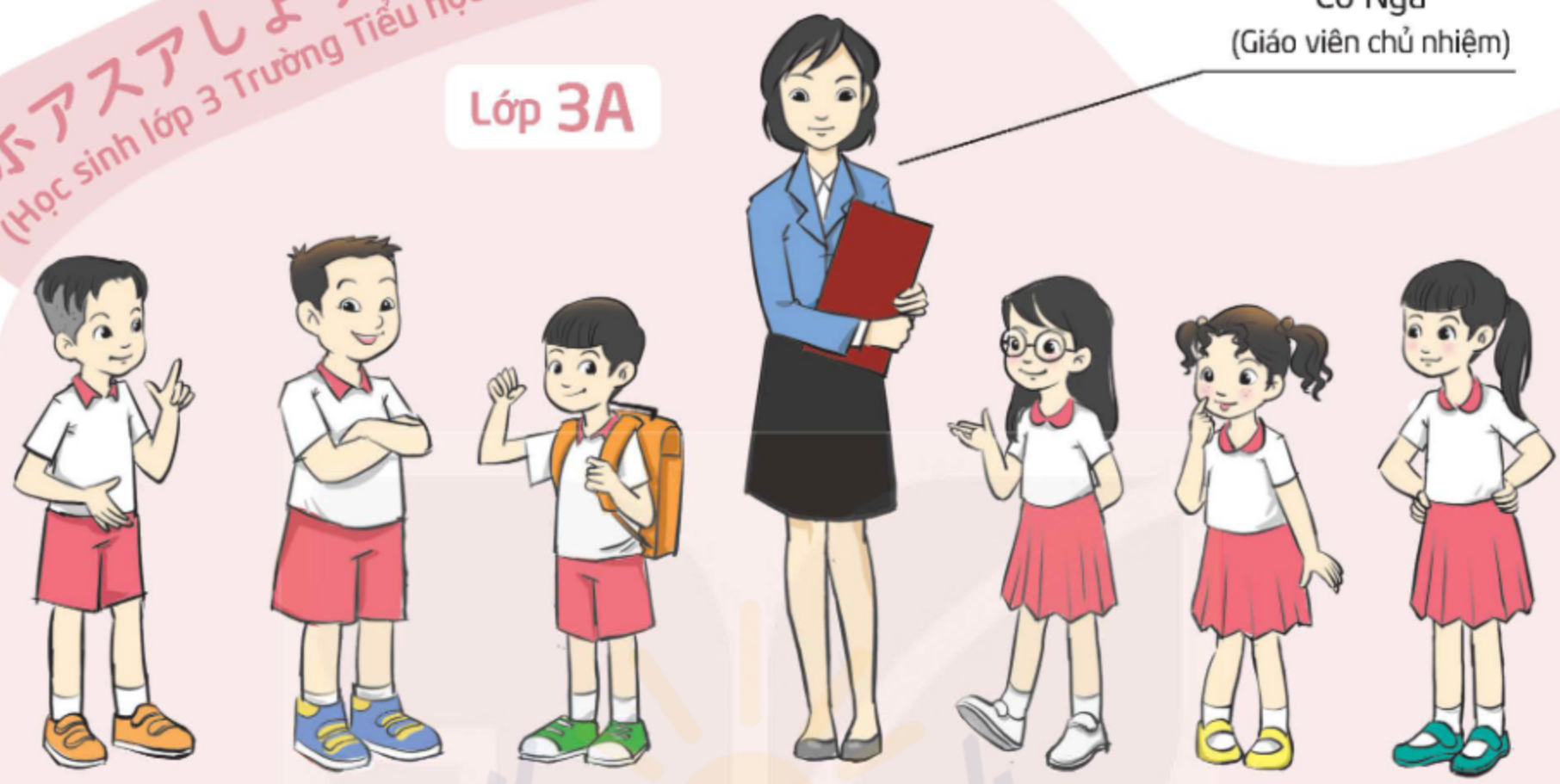
Mẫu câu		Chữ viết	Góc văn hoá	Trang
はじめまして。 チャンです。 どうぞよろしく。	Hajimemashite. Trang desu. Doozo yoroshiku.	あいうえお	Cúi chào	13
おはよう。 こんにちは。 こんばんは。	Ohayoo. Konnichiwa. Konbanwa.	かきくけこ	Chào hỏi/ Cách chào hỏi trong tiếng Nhật	21
さようなら。 じゃあね。 バイバイ。 またね。	Sayoonara. Jaane. Bai bai. Matane.	さしすせそ	Trung thu/ Trung thu ở Nhật Bản	29
				37
A: おなまえは？ B: チャンです。	A: Onamae wa? B: Trang desu.	たちつてと	Cách gọi tên/ Cách gọi tên của người Nhật	41
A: チャンさんですか。 B: はい、チャンです。	A: Trang san desu ka? B: Hai, Trang desu.	なにぬねの	Bài hát "Ookina kurino kino shitade"	49
A: チュンさんですか。 B: いいえ、ちがいます。	A: Trung san desu ka? B: Iie, chigaimasu.	はひふへほ	Oẳn tù tì	57
				65
A: はい、どうぞ。 B: ありがとう ございます。	A: Hai, doozo. B: Arigatoo gozaimasu.	まみむめも	Gấp giấy/ Nghệ thuật gấp giấy của Nhật Bản	69
A: ごめんなさい。 B: きを つけて くださいね。	A: Gomennasai. B: Ki wo tsukete kudasai ne.	やゆよ	Xin lỗi/ Cách xin lỗi trong tiếng Nhật	77
				85
				89

sach-giao-khoa.com

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスアしょうがっこう
(Học sinh lớp 3 Trường Tiểu học Hoa Sữa)

Lớp 3A



ガーせんせい
Cô Nga
(Giáo viên chủ nhiệm)

ナム
Nam

チュン
Trung

トゥアン
Tuấn

チャン
Trang

ラン
Lan

ガン
Ngân

たなかけ
(Gia đình Tanaka)



かおり
Kaori
(Học sinh lớp 3)

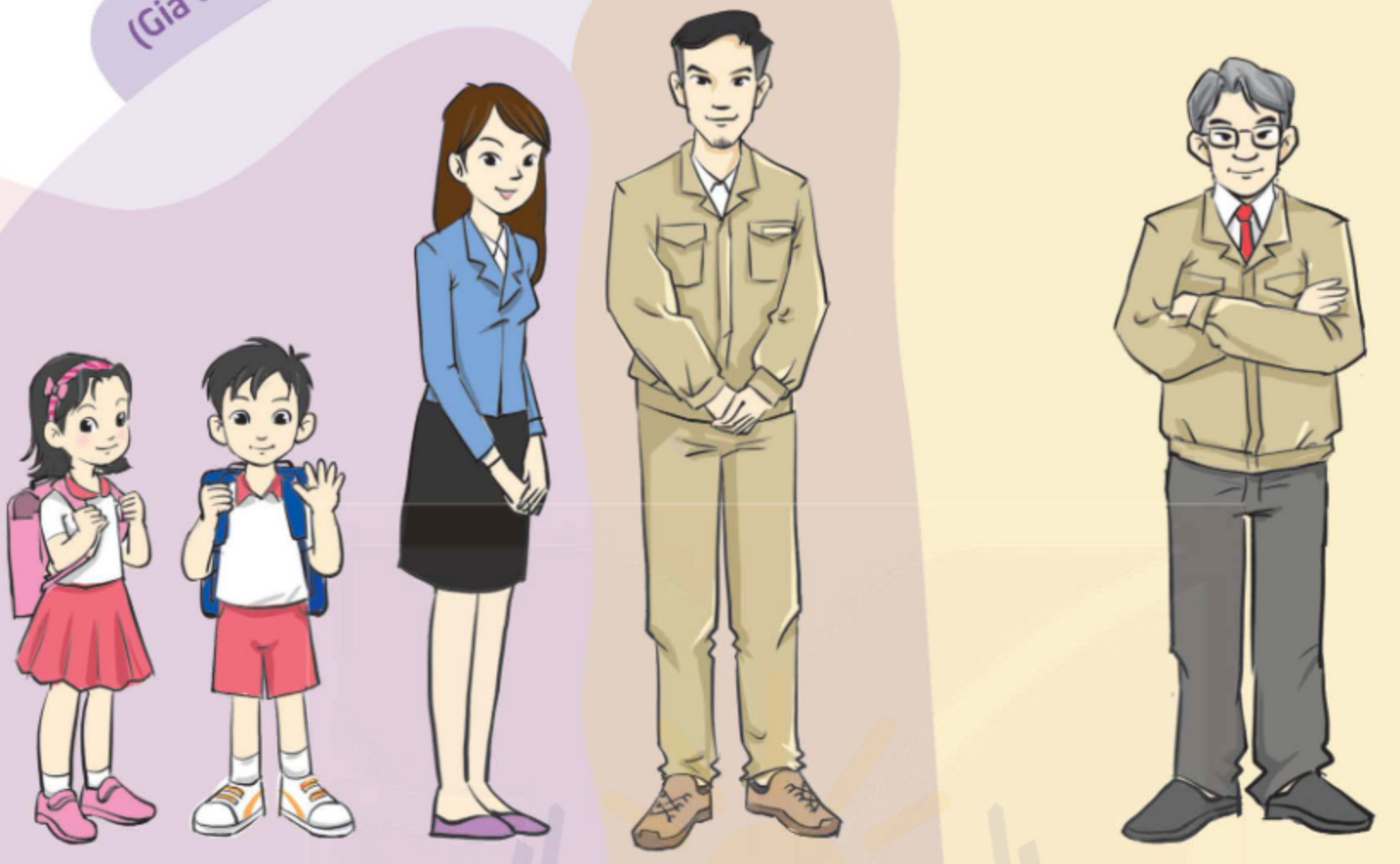
おとうさん
Bố

りく
Riku
(Học sinh THCS)

おかあさん
Mẹ

やまだけ
(Gia đình cô Yamada)

くるまの かいしゃ
(Công ty sản xuất ô tô)



さくら
Sakura

はるき
Haruki

(Cặp sinh đôi)

おかあさん
Mẹ

おとうさん
Bố

やまだせんせい
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)

ふじいさん
Fujii san
(Người Nhật, làm việc ở công ty)

Mẹ mình là người Nhật, bố mình là người Việt Nam. Chúng mình đang học ở Trường Tiểu học Hoa Sữa. Mẹ mình dạy tiếng Nhật ở Trường Tiểu học Hoa Sữa.

sach-giao-khoa.com

きょうしつの ことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|1









0|2



たってください。
Tatte kudasai.



すわってください。
Suwatte kudasai.



みてください。
Mite kudasai.



よんでください。
Yonde kudasai.



いってください。
Itte kudasai.



かいてください。
Kaite kudasai.



きいてください。
Kiite kudasai.



もういちど。
Moo ichido.

すうじ
(Suuji / Số đếm)
Trang 93

だい 1 か

どうぞよろしく | Doozo yoroshiku

あ　い　う　え　お

Mục tiêu

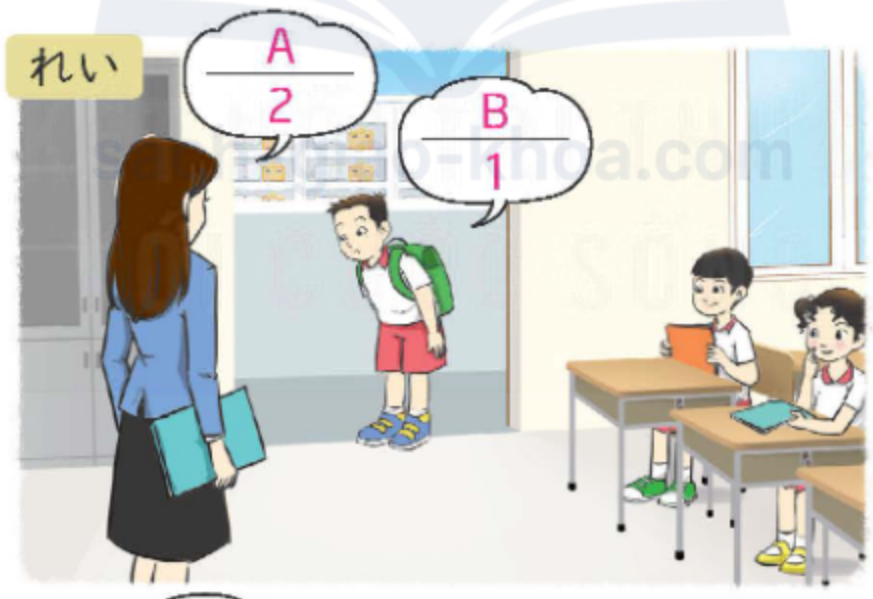
- Biết cách chào hỏi và tự giới thiệu tên mình khi gặp ai lần đầu.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng *a*.

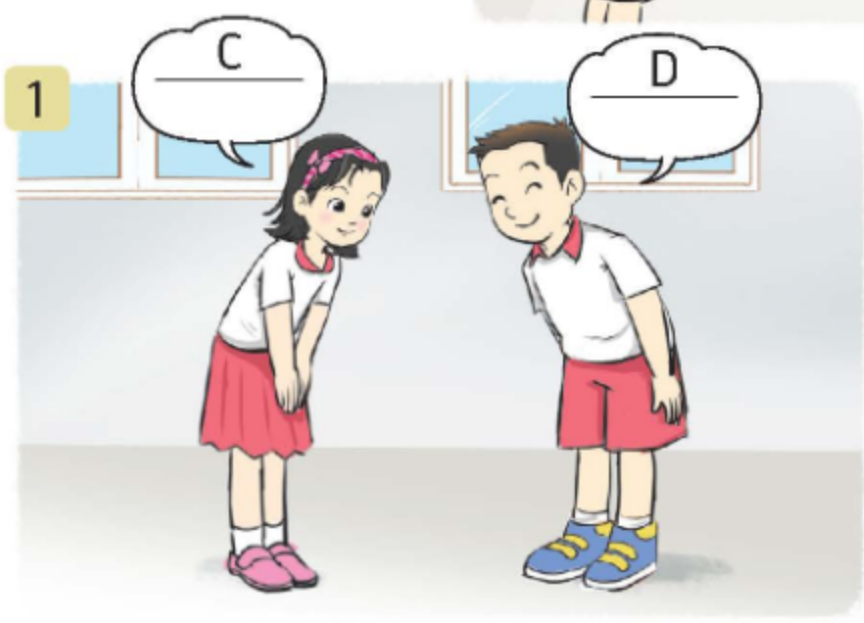
はなしましょう

Em có hay tự giới thiệu tên mình không? Khi tự giới thiệu tên mình, em nói như thế nào bằng tiếng Việt? ?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Các nhân vật trong các tranh dưới đây đang tự giới thiệu về mình. Theo em, các nhân vật nói gì? Hãy nghe các đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 1|1-3







2 Hãy xem kĩ các nhân vật trong các tranh, nghe lại đoạn hội thoại xem ai là người nói trước, ai là người nói sau. Hãy đánh số theo mẫu. 1|1-3

3 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật. 1|1-3

4 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và viết thứ tự của những câu em nghe được theo mẫu. 1|4

どうぞよろしくおねがいします。 Doozo yoroshiku onegaishimasu.	
はじめまして。 Hajimemashite.	1
やまだです。 Yamada desu.	

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 1|5-7

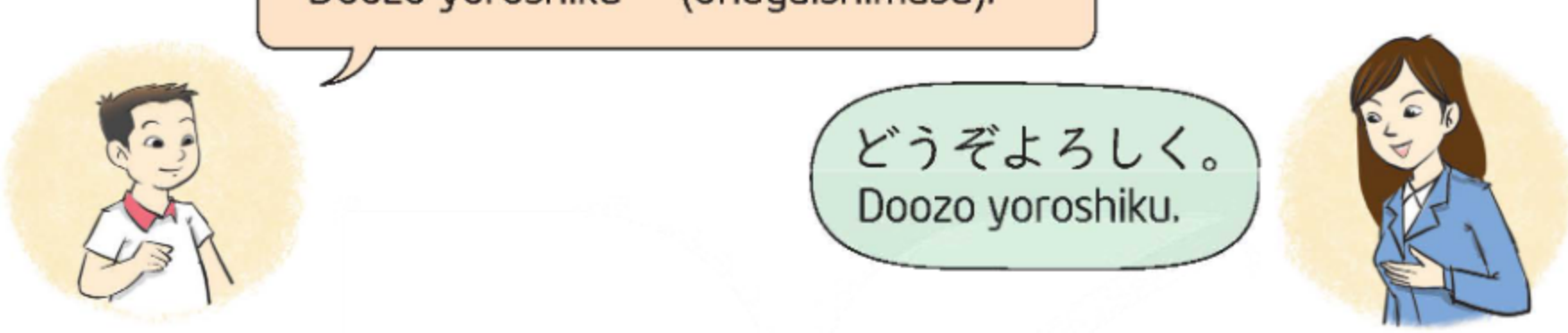






2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các cách nói có sự khác nhau như thế nào. Theo em, tại sao có sự khác nhau đó? 1|5-7

3 Hãy nghe và nhắc lại các đoạn hội thoại. 1|5



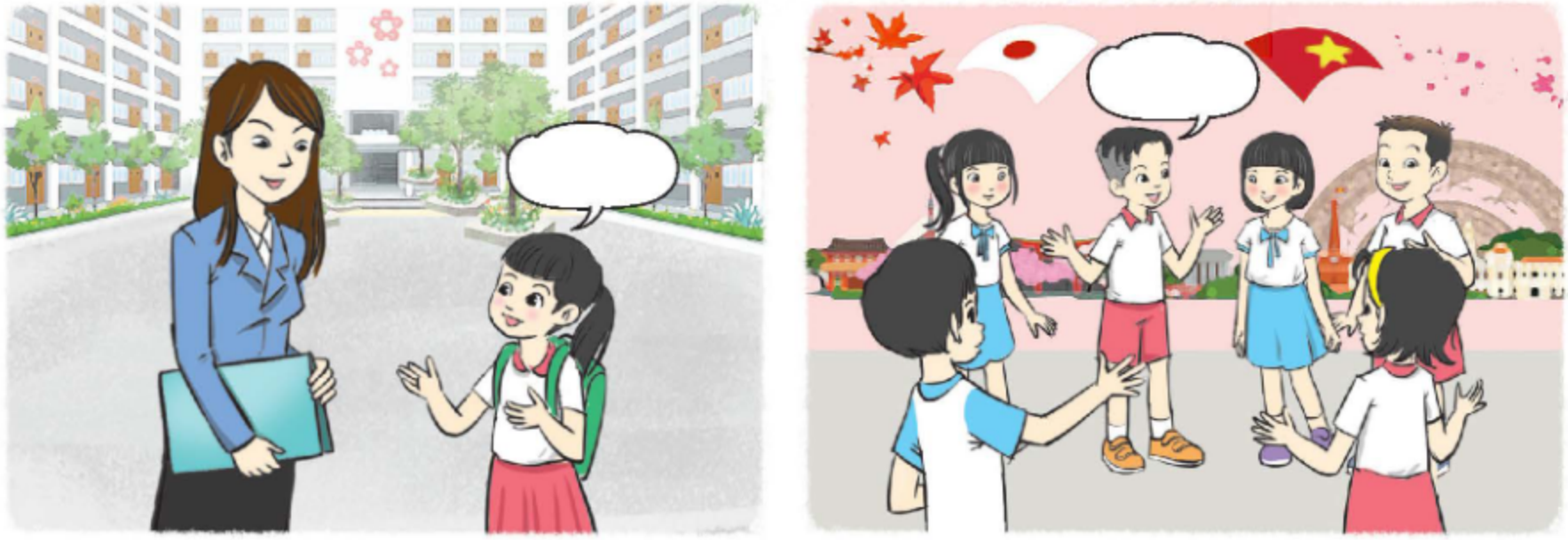
4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Ngân tự giới thiệu về mình với cô Yamada.

(2) Nam tự giới thiệu về mình với các em học sinh tiểu học tại buổi giao lưu quốc tế.



2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên và tự giới thiệu về mình.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 1|8

あ	い	う	え	お
a	i	u	e	o

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 あ	2 い	3 う	4 あ	5 い	6 お	7 い	8 え
9 あ	10 お	11 う	12 え	13 う	14 え	15 お	16 い
17 う	18 あ	19 お	20 い	21 え	22 あ	23 う	24 え

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
あ	い	う	え	お
1, 4, 9, 18, 22				

sách-giáo-khoa.com

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

1|9

	a	b	c	d	e
れい	あ	い	う	え	お
2	あ	い	う	え	お
4	う	い	あ	え	お
6	あ	お	え	い	う

	a	b	c	d	e
1	あ	い	う	え	お
3	あ	い	う	え	お
5	い	う	え	お	あ
7	え	い	う	あ	お

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 1|10

1



あい

2



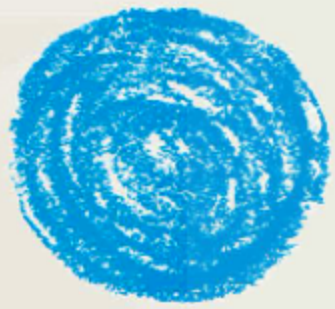
いえ

3



うえ

4



あお

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 1|11

れい



1

a



b



c



3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 1|12

れい	あい	a	(b)	1	あお	a	b
2	うえ	a	b	3	いえ	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい



1 え　2 う

1



1 い　2 え

2



1 お　2 あ

5 Hãy viết chữ theo mẫu để thành từ ứng với các tranh và đọc các từ mà em đã viết.

れい



い え

1



あ □

2



□ □

3



□ え

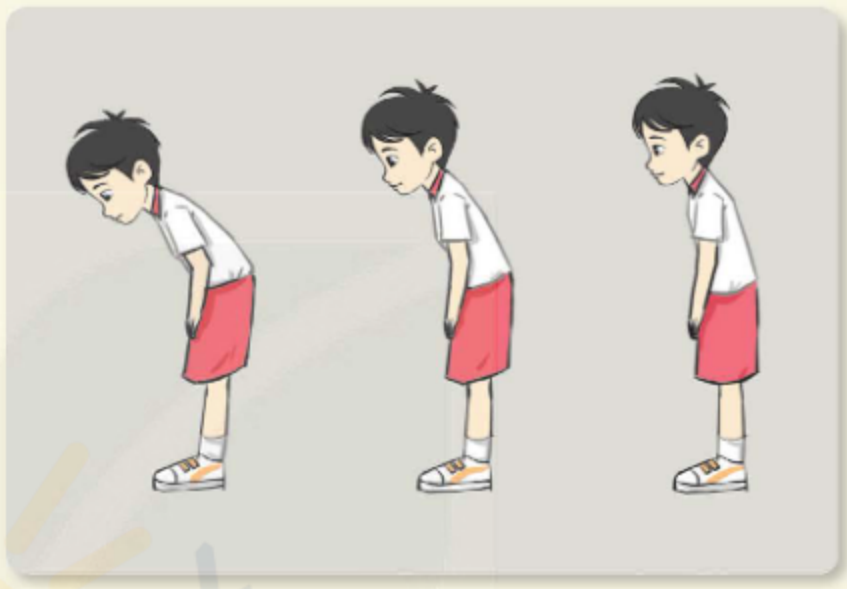
sach-giao-khoa.com

あそびましょう・かんがえましょう

Khi chào, người Nhật thường cúi đầu. Đầu tiên phải khép hai chân lại, đứng thẳng, sau đó cúi gập người về phía trước. Tuỳ theo đối tượng và bối cảnh, cách cúi đầu của người Nhật sẽ khác nhau và càng cúi người sâu thì càng thể hiện sự kính trọng hoặc sự cảm ơn nhiều hơn.

Người Việt có cúi đầu khi chào không? Chúng ta cùng tập theo cách chào của người Nhật nhé.





ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách chào hỏi và tự giới thiệu tên mình khi gặp ai đó lần đầu.			
Biết cách đọc và viết các chữ Hiragana hàng *a*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói tên mình khi giới thiệu bản thân.

(2) Chào và giới thiệu bản thân khi gặp ai đó lần đầu tiên.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng *a*.

だい 2 か

こんにちは | Konnichiwa

か　き　く　け　こ

Mục tiêu

- Biết cách chào hỏi vào buổi sáng, trưa và tối.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */ka/*.

はなしましょう

Hằng ngày các em chào thế nào khi gặp thầy, cô, bạn bè?

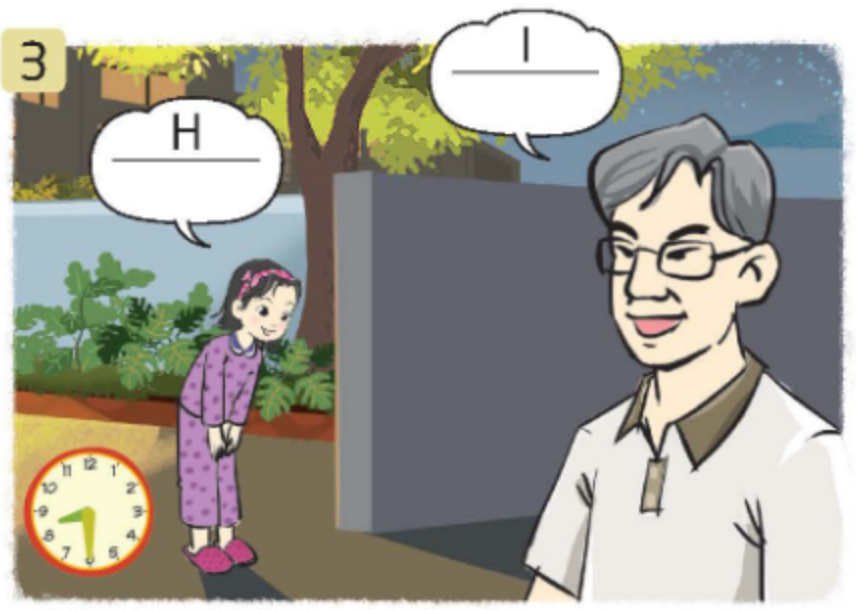
きいてみましょう・よんでみましょう

1 Các nhân vật trong các tranh dưới đây đang chào nhau khi gặp mặt. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 2|1-4









2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem ai là người nói trước, ai là người nói sau và đánh số thứ tự theo mẫu. 2|1-4

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật. 2|1-4

4 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và viết thứ tự của những câu em nghe được. 2|5

おはようございます。 Ohayoo gozaimasu.		こんにちは。 Konnichiwa.	
おはよう。 Ohayoo.	1	こんばんは。 Konbanwa.	

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 2|6-9









2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các câu chào có điểm gì khác nhau. Theo em, tại sao có sự khác nhau đó? 2|6-9

3 Hãy nghe và nhắc lại các đoạn hội thoại. 2|10

おはよう（ございます）。
Ohayoo (gozaimasu).



こんにちは。
Konnichiwa.



こんばんは。
Konbanwa.



おはよう（ございます）。
Ohayoo (gozaimasu).



こんにちは。
Konnichiwa.



こんばんは。
Konbanwa.



4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Nam gặp cô Yamada ở cổng trường vào buổi sáng.



(2) Trang gặp cô Yamada lúc nghỉ trưa.



2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói câu chào với cô Yamada.

sach-giao-khoa.com

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây theo giáo viên. 2|11

か	き	く	け	こ
ka	ki	ku	ke	ko

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 き	2 あ	3 か	4 う	5 き	6 こ	7 く	8 い
9 か	10 け	11 お	12 こ	13 く	14 い	15 け	16 こ
17 お	18 か	19 き	20 け	21 え	22 く	23 い	24 う

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
か	き	く	け	こ
3, 9, 18				

sách-giáo-khoa.com

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

2|12

	a	b	c	d	e
れい	か	き	く	け	こ
2	か	き	く	け	こ
4	こ	く	き	け	か
6	あ	き	け	う	お

	a	b	c	d	e
1	か	き	く	け	こ
3	か	き	く	け	こ
5	く	い	け	き	こ
7	い	え	け	う	こ

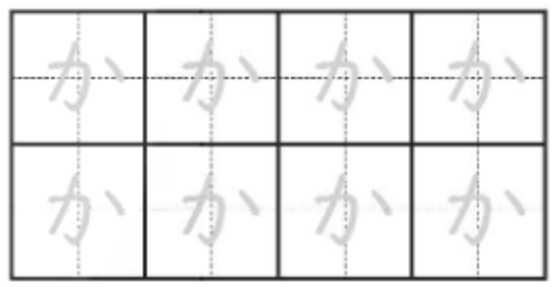
4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.





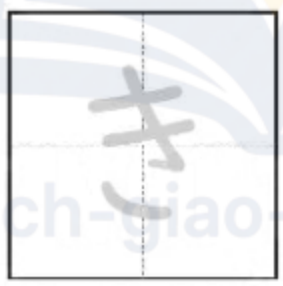




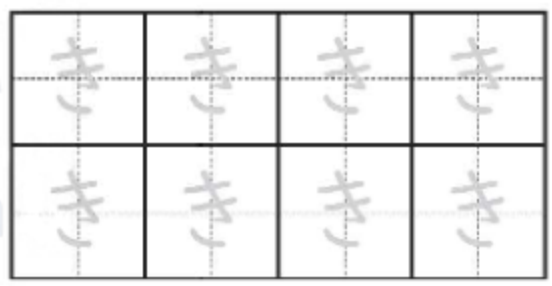


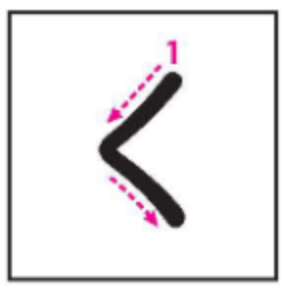


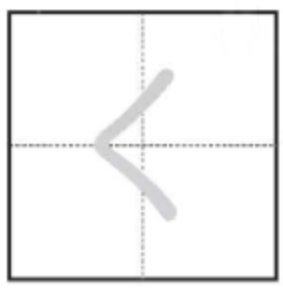


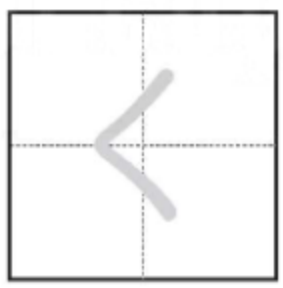


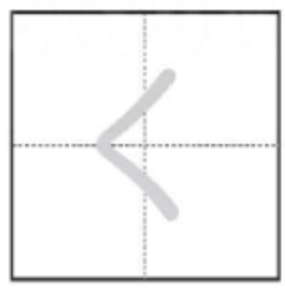














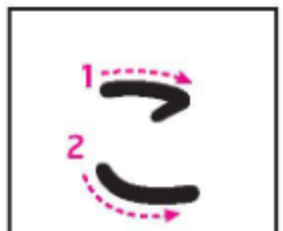


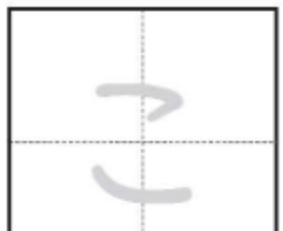




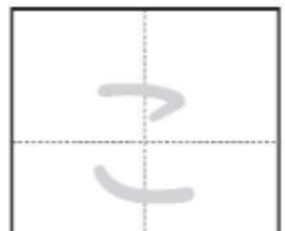














sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 2|13

1



あか

2



かき

3



き

4



きく

5



あき

6



いけ

7



こえ

2 Hãy viết số tương ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được theo mẫu. 2|14

れい



1

a



b



c



d



e



g



3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây.

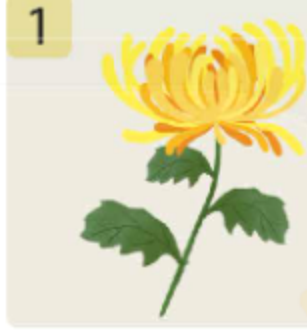
2|15

れい	あき	a	b	1	かき	a	b
2	こえ	a	b	3	きく	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.


れい

1 か き


1

1 く き


2

1 け い


3

1 あ か

5 Hãy viết chữ theo mẫu để thành từ ứng với các tranh và đọc các từ mà em đã viết.

sach-giao-khoa.com


れい


1


2


3

い け

き

あ

き


4

え


5


6

あ

あそびましょう・かんがえましょう

Các thành viên trong gia đình người Nhật thường chào nhau khi thức dậy vào buổi sáng và chúc nhau ngủ ngon trước khi đi ngủ.

Gia đình em có thói quen như vậy không? Câu chào của người Việt có khác nhau theo thời gian trong ngày không?





ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách chào hỏi vào buổi sáng, trưa và tối.			
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */ka/*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Gặp thầy, cô giáo ở trường vào buổi sáng.

(2) Gặp bạn vào buổi chiều.

(3) Gặp bạn vào buổi tối.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng */ka/*.

だい 3 か

さようなら | Sayoonara

さ　し　す　せ　そ

Mục tiêu

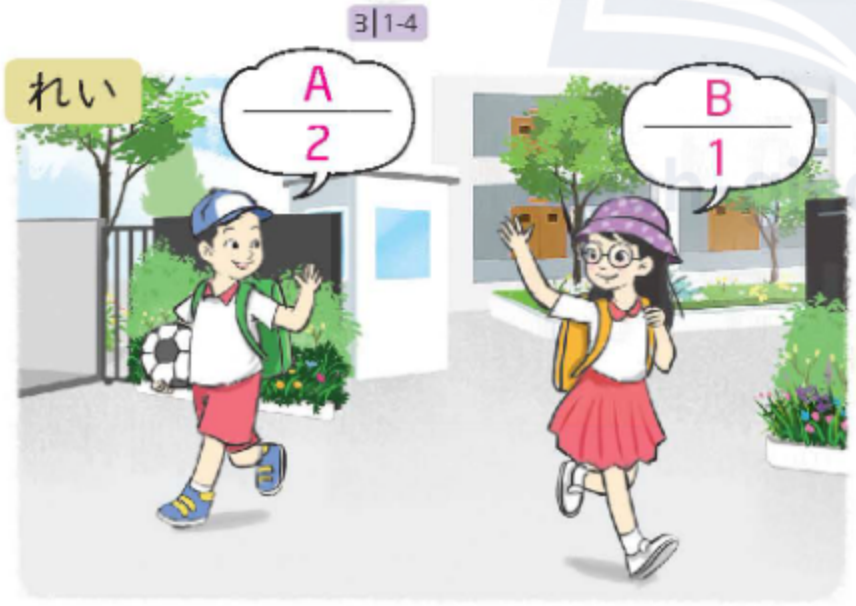
- Biết cách chào tạm biệt người khác trước khi ra về.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng *sa*.

はなしましょう

Hằng ngày, khi chia tay ai đó, các em chào như thế nào?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Các nhân vật trong các tranh dưới đây đang chào nhau khi chia tay. Theo em, các nhân vật chào nhau như thế nào? Hãy nghe các đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 3|1-4









2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại, xem kĩ các nhân vật trong các tranh ở trang trước và cho biết ai là người nói trước, ai là người nói sau. Hãy đánh số theo mẫu. 3|1-4

3 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nhắc lại lời nói của các nhân vật. 3|1-4

4 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và viết thứ tự của những câu em nghe được theo mẫu. 3|5

さようなら。 Sayoonara.		じゃあね。 Jaane.	
またね。 Matane.	1	バイバイ。 Baibai.	

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 3|6-9









2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và tìm xem các cách nói có sự khác nhau như thế nào. Theo em, tại sao có sự khác nhau đó? 3|6-9

3 Hãy nghe và nhắc lại các đoạn hội thoại. 3|10



さようなら。
Sayoonara.

さようなら。
Sayoonara.



じゃあね。
Jaane.

またね。
Matane.

バイバイ。
Baibai.





4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

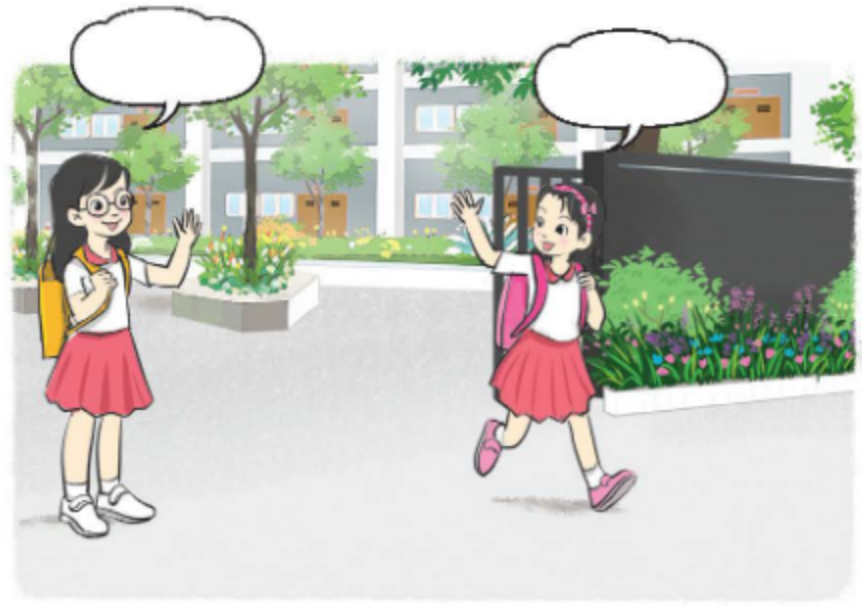
やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Trước khi từ trường về nhà,
Tuấn chào cô Yamada.

(2) Trước khi từ trường về nhà,
Trang chào Sakura.





2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói câu chào với cô Yamada và bạn Sakura.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 3|11

さ	し	す	せ	そ
sa	shi	su	se	so

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 す	2 く	3 し	4 い	5 あ	6 す	7 さ	8 そ
9 さ	10 う	11 せ	12 し	13 そ	14 せ	15 こ	16 お
17 そ	18 し	19 す	20 き	21 せ	22 さ	23 け	24 え

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
さ	し	す	せ	そ
7, 9, 22				

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

3|12

	a	b	c	d	e
れい	さ	し	す	せ	そ
2	さ	し	す	せ	そ
4	す	け	せ	そ	え
6	き	う	す	さ	け

	a	b	c	d	e
1	さ	し	す	せ	そ
3	さ	し	す	せ	そ
5	う	く	す	せ	し
7	く	そ	こ	し	い

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.











sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 3|13

1



かさ

2



あし

3



いす

4



すいか

5



あせ

6



うそ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được theo mẫu. 3|14

sach-giao-khoa.com

れい



1

a



b



c

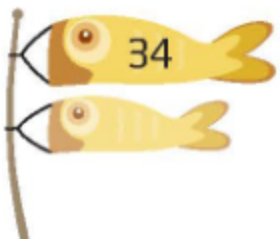


d



e





3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 3|15

れい	いす	a	b	1	あし	a	b
2	うそ	a	b	3	あせ	a	b
4	かさ	a	b	5	すいか	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ gì trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい



1 し あ

1



1 い す

2



1 せ 2 あ

3



1 か 2 す 3 い

5 Hãy viết chữ theo mẫu để thành từ ứng với các tranh và đọc các từ mà em đã viết.

sach-giao-khoa.com

れい

い す

1

あ

2

あ

3

う

4

か

5

い か

あそびましょう・かんがえましょう

Trung thu gắn với trăng rằm và mỗi nước có cách tưởng tượng riêng về hình ảnh mà họ trông thấy trên Mặt Trăng.

Cũng giống như Việt Nam, ở Nhật Bản cũng có tết Trung thu. Vào ngày này, người Nhật thường tổ chức lễ hội ngắm trăng rằm và ăn những chiếc bánh tròn, trắng, xinh xắn tựa như những vầng trăng nhỏ. Người Nhật Bản tin rằng có loài thỏ đang sống trên Mặt Trăng và đến đêm Trung thu, thỏ giã bột để làm bánh.

Theo em, người Việt Nam nhìn thấy gì trên Mặt Trăng?



ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách chào tạm biệt người khác trước khi ra về.			
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng *sa*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Chào tạm biệt thầy, cô giáo khi tan học.

(2) Chào tạm biệt bạn bè khi tan học.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng *sa*.

ふくしゅう 1

1 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b cách nào đúng với các từ dưới đây. F1|1

れい	あい	a	b	1	あお	a	b
2	うえ	a	b	3	かき	a	b
4	きく	a	b	5	うそ	a	b
6	あし	a	b	7	かさ	a	b

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい



a

1



2



3



4



5



6



7



a. あき　b. きく　c. うそ　d. あし
e. いえ　g. いけ　h. あせ　i. こえ

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

a.あお　b.かさ　c.いす　d.すいか　e.あか　g.かき

Hoa quả

Màu sắc

Đồ vật

4 Hãy nghe các đoạn hội thoại và chọn tranh a hoặc b tương ứng với nội dung em nghe được theo mẫu. F1|2-5

れい



a　b

1



a　b

2



a　b

3



a　b

5 Hãy chọn cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.





Ohayoo.



b

a. Matane
b. Ohayoo





Konbanwa.



a. Konbanwa
b. Konnichiwa





Baibai.



a. Konbanwa
b. Jaane





Trung desu.
Doozo yoroshiku.

a. Sayoonara
b. Hajimemashite

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật trong tranh và nói theo các tình huống dưới đây.

(1) Buổi sáng em gặp giáo viên dạy tiếng Nhật ở trường.



(2) Sau giờ học, em chào bạn trước khi ra về.



(3) Giới thiệu về mình khi có người Nhật đến giao lưu tại trường.



だい 4 か

おなまえは？ | Onamae wa?

た　ち　つ　て　と

Mục tiêu

- Biết cách hỏi tên khi gặp ai đó lần đầu.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng *ta*.

はなしましょう

Em hỏi như thế nào khi muốn biết tên người mà em gặp lần đầu.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Lần đầu tiên cô Yamada gặp Lan. Theo em, cô Yamada hỏi Lan điều gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 4|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada đã hỏi Lan như thế nào. 4|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại câu hỏi của cô Yamada. 4|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 4|1



すみません、**おなまえは？**
Sumimasen, **onamae wa?**



ランです。
Lan desu.

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 4|2-5

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem tên của các nhân vật là gì, chọn tên phù hợp trong các đáp án từ a đến d để trả lời theo mẫu. 4|2-5









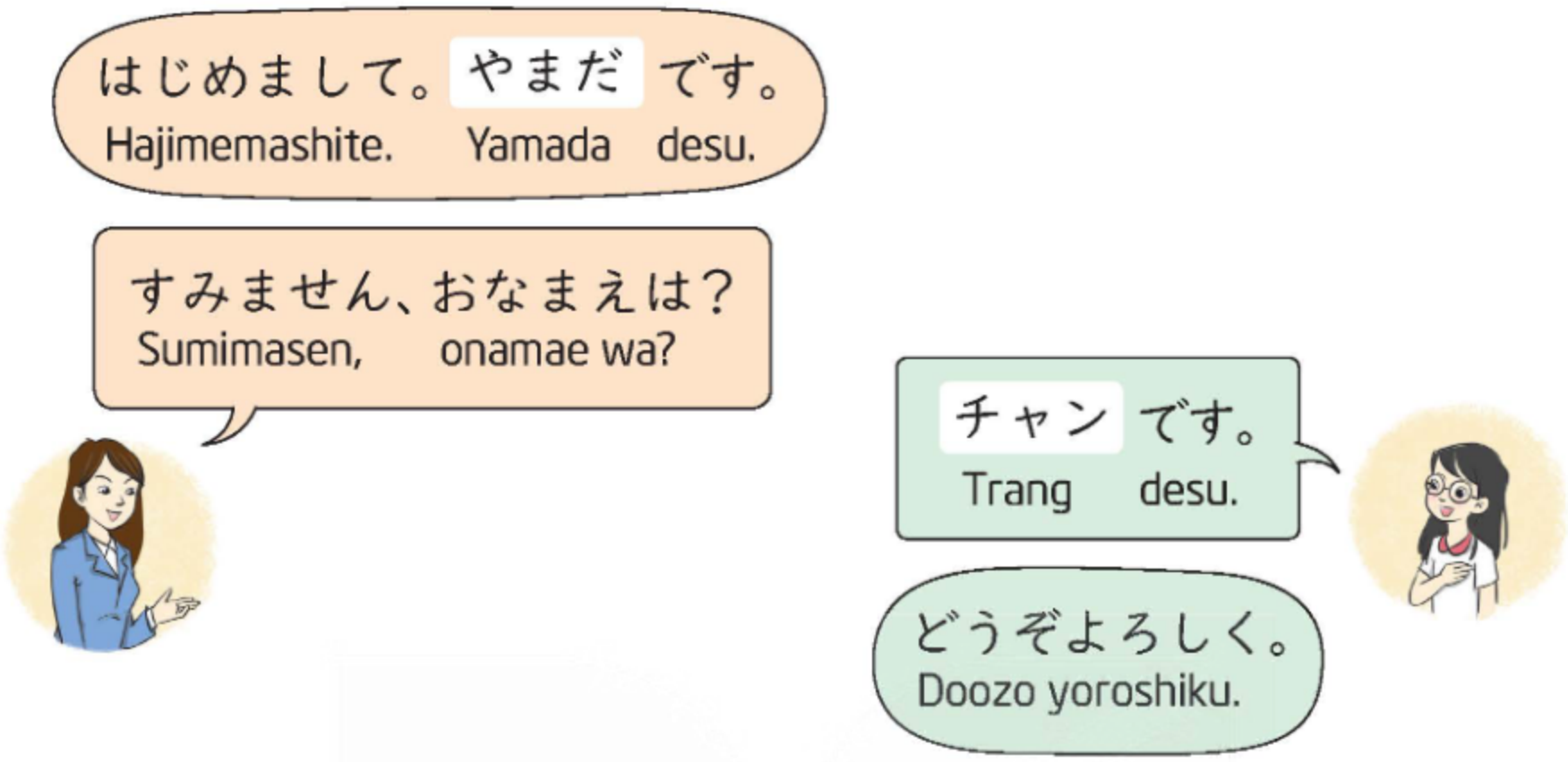
a チャン Trang

b はるき Haruki

c ガン Ngan

d あべ Abe

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Trang. 4|6



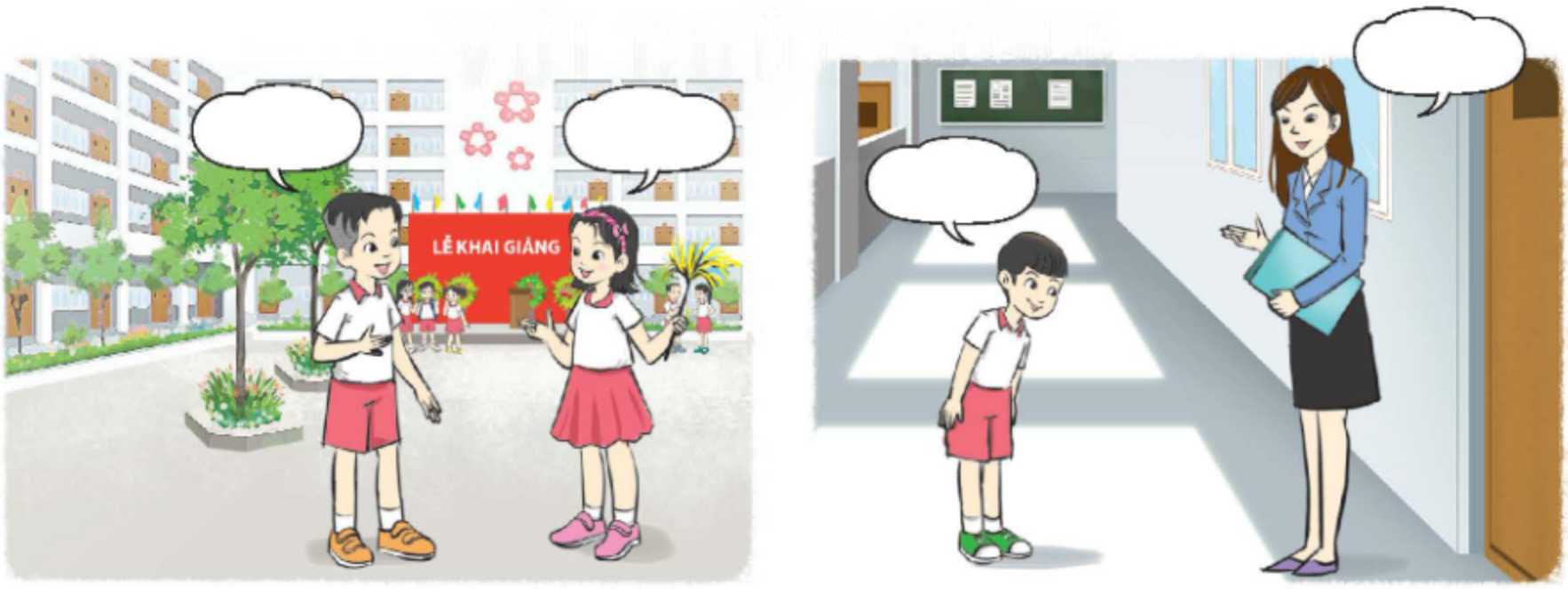
4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Nam gặp Sakura lần đầu tiên tại lễ khai giảng.

(2) Tuấn là học sinh mới chuyển trường, lần đầu gặp cô Yamada.



2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói chuyện với bạn Sakura và cô Yamada.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 4|7

た	ち	つ	て	と
ta	chi	tsu	te	to

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 つ	2 た	3 て	4 こ	5 ち	6 さ	7 て	8 そ
9 さ	10 つ	11 ち	12 し	13 と	14 ち	15 た	16 き
17 つ	18 と	19 て	20 た	21 く	22 と	23 け	24 う

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
た	ち	つ	て	と
2, 15, 20				

sách-giáo-khoa.com

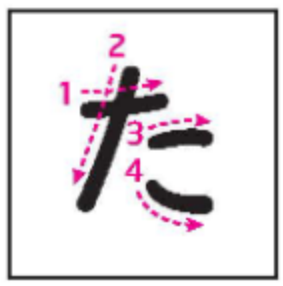
3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

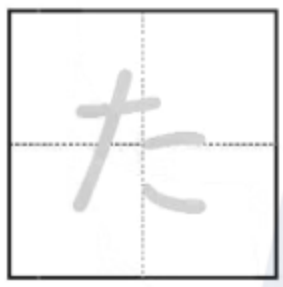
4|8

	a	b	c	d	e
れい	た	ち	つ	て	と
2	た	ち	つ	て	と
4	く	て	う	そ	せ
6	こ	お	し	と	て

	a	b	c	d	e
1	た	ち	つ	て	と
3	た	ち	つ	て	と
5	た	こ	け	つ	し
7	し	つ	と	う	ち

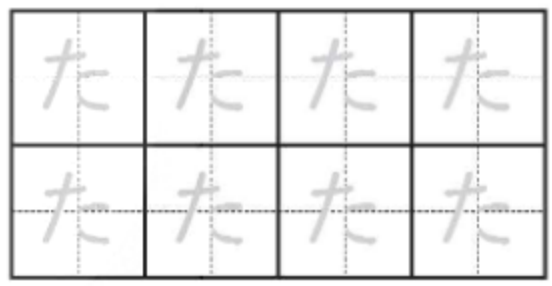
4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.





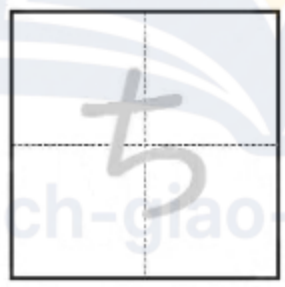




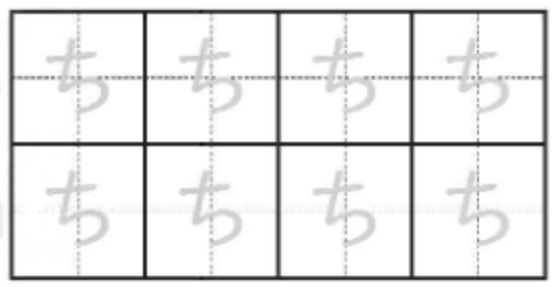




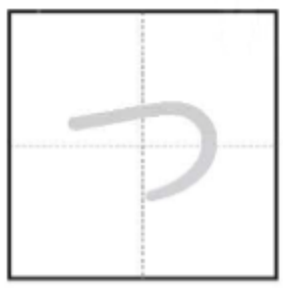


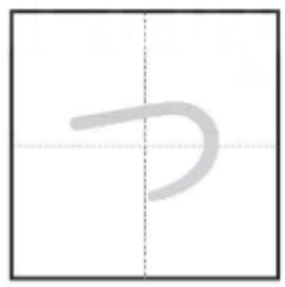


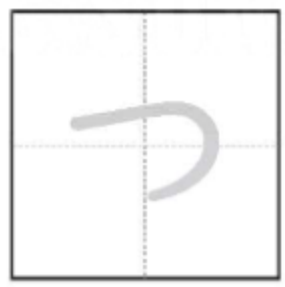




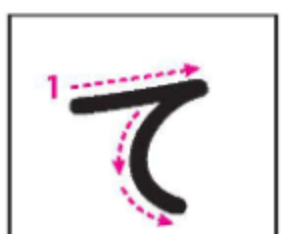




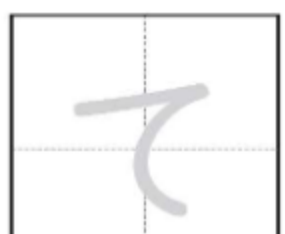




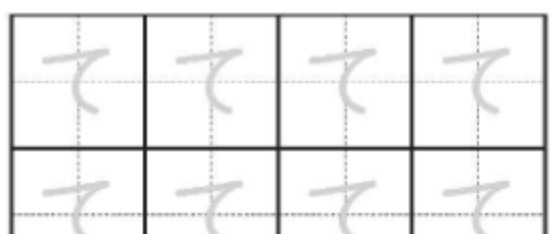




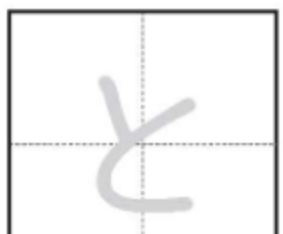


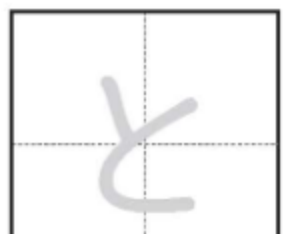


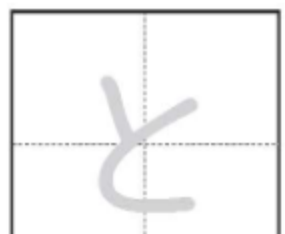














sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 4|9

1



たいこ

2



した

3



くち

4



つくえ

5



くつ

6



くつした

7



て

8



そと

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được theo mẫu. 4|10

れい



1

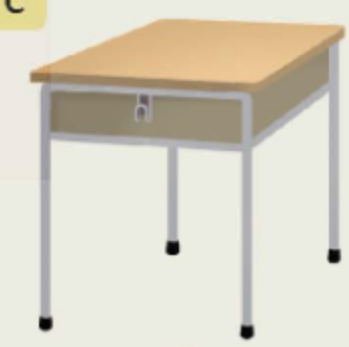
a



b



c



d



e



g



h

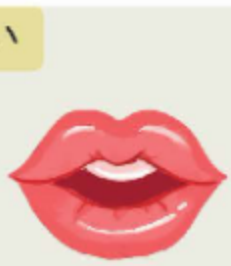


3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 4|11

れい	て	a	b
2	くち	a	b
4	そと	a	b
1	した	a	b
3	たいこ	a	b
5	つくえ	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい



1 ち く

1



1 し た

2



1 く つ え

3



1 こ い た

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



て

1



い こ

2



そ

3



く え

4



く

5



し

6



く し

7

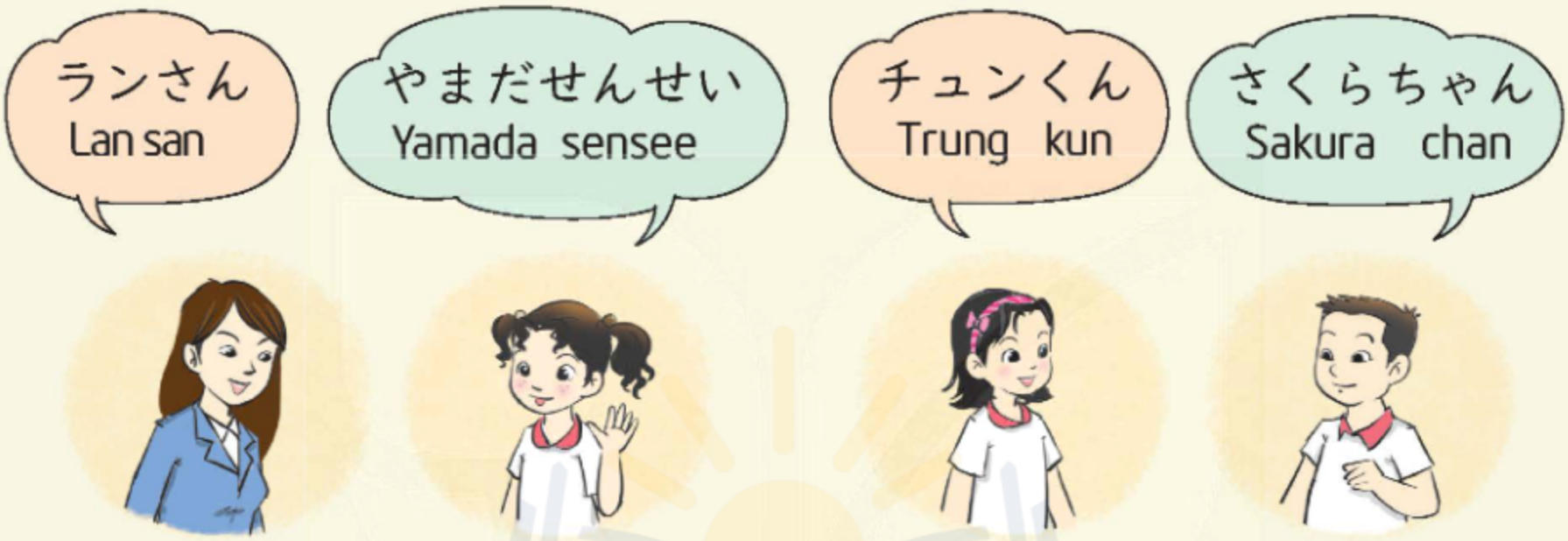


く

あそびましょう・かんがえましょう

Khi gọi nhau, người Nhật thường dùng họ mà ít khi dùng tên. Ví dụ, cô Yamada thì họ của cô là Yamada và tên của cô là Tomoko, nên cô được gọi là cô Yamada, chị Yamada (Yamada sensee, Yamada san). Tuy vậy, trong gia đình hoặc giữa bạn bè thân thiết, người Nhật thường dùng tên để gọi. Ví dụ, bạn Haruki có họ là Yamada và tên là Haruki nên được gọi là Haruki (Haruki san). Cách gọi các bạn khác như Lan san, Sakura chan, Trung kun cũng là cách gọi theo tên.

Cách gọi tên của người Việt có giống người Nhật không?



ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi tên khi gặp ai đó lần đầu.			
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ta*/.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Giới thiệu tên mình.

(2) Hỏi tên của người nói chuyện với mình.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng /*ta*/.

だい 5 か

チャンさんですか | Trang san desu ka

な　に　ぬ　ね　の

Mục tiêu

- Biết cách hỏi để xác nhận tên của người khác và trả lời khi người khác hỏi đúng tên mình.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng *na*.

はなしましょう

Em nói như thế nào khi muốn xác nhận lại tên của người đang nói chuyện với mình?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Cô Yamada đang hỏi để xác nhận lại tên của học sinh. Theo em, cô Yamada có nhớ đúng tên của bạn học sinh đó không? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không.

5|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada đã hỏi như thế nào và bạn học sinh đã trả lời cô Yamada như thế nào.

5|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của cô Yamada và của bạn học sinh.

5|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nhắc lại đoạn hội thoại. 5|1



すみません、**チャンさんですか。**

Sumimasen, **Trang san desu ka.**



はい、チャンです。

Hai, Trang desu.

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 5|2-5

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại, chọn kí hiệu ○ nếu tên của nhân vật đúng như tên được hỏi và chọn kí hiệu × nếu tên nhân vật không đúng như tên được hỏi. 5|2-5









3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada và bạn Trang. 5|6

すみません、チャンさんですか。
Sumimasen, Trang san desu ka.



はい、チャンです。
Hai, Trang desu.

はい、そうです。
Hai, soo desu.



4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Cô Yamada điểm danh học sinh trên lớp. Cô hỏi để xác nhận lại tên của bạn Tuấn là học sinh mới chuyển từ trường khác đến.

(2) Tuấn chưa nhớ hết tên các bạn nên hỏi để xác nhận tên của bạn Sakura.





2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói chuyện với cô Yamada và bạn Sakura.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 5|7

な	に	ぬ	ね	の
na	ni	nu	ne	no

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 な	2 け	3 ぬ	4 に	5 い	6 た	7 ね	8 の
9 ぬ	10 の	11 な	12 た	13 に	14 ね	15 こ	16 の
17 な	18 お	19 あ	20 ね	21 に	22 ぬ	23 す	24 と

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
な	に	ぬ	ね	の
1, 11, 17				

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 5|8

	a	b	c	d	e
れい	な	に	ぬ	ね	の
2	な	に	ぬ	ね	の
4	と	あ	の	お	に
6	こ	に	い	し	の

	a	b	c	d	e
1	な	に	ぬ	ね	の
3	な	に	ぬ	ね	の
5	か	ね	さ	え	ぬ
7	あ	ね	ぬ	お	ね

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

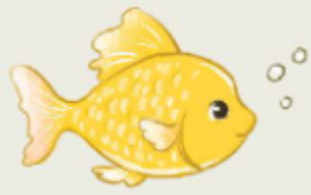


sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 5|9

1



さかな

2



なか

3



なつ

4



にく

5



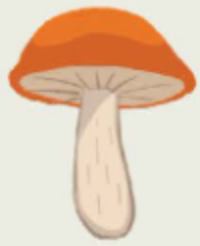
いぬ

6



ねこ

7



きのこ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được theo mẫu. 5|10

れい



1

a



b



c



d



e



g



3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 5|11

れい	なか	a	b	1	いぬ	a	b
2	ねこ	a	b	3	きのこ	a	b
4	にく	a	b	5	さかな	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ gì trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい



1 2

つ な

1



1 2

こ ね

2



1 2 3

さ な か

3

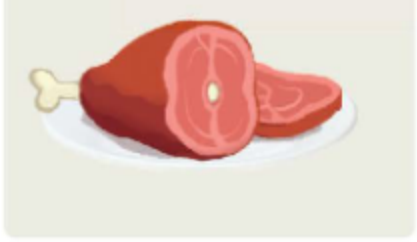


1 2 3

の き こ

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



に く

1



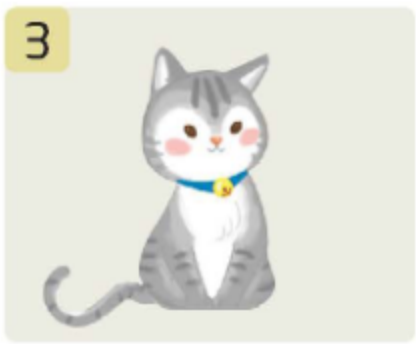
き こ

2



さ か

3



こ

4



い

5



か

6



つ

sách-giáo-khoa.com

あそびましょう・かんがえましょう

Hãy cùng hát bài hát tiếng Nhật nhé.

おおきな くりの きの したで



おおきな　くりの　きの　したで
Ookina　kuri no　ki no　shita de
Dưới gốc cây hạt dẻ to

あなたと　わたし
Anata to　watashi
Bạn và tôi

なかよく　あそびましょう
Nakayoku　asobimashoo
Chúng mình cùng vui chơi

おおきな　くりの　きの　したで
Ookina　kuri no　ki no　shita de
Dưới gốc cây hạt dẻ to

ふりかえりましょう

sach-giao-khoa.com

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi khi xác nhận tên của người khác và trả lời khi người khác hỏi đúng tên mình.			
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng *na*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem có đúng tên bạn là Hoa không.

(2) Trả lời khi bạn hỏi để xác nhận lại tên của em và bạn nhớ đúng tên em.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng *na*.

だい 6 か

いいえ、ちがいます | Iie, chigaimasu

は　ひ　ふ　へ　ほ

Mục tiêu

- Biết cách trả lời khi người khác hỏi không đúng tên mình.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ha*/.

はなしましょう

Em nói như thế nào nếu người khác hỏi không đúng tên mình?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ học tiếng Nhật, cô Yamada hỏi để xác nhận lại tên của một học sinh. Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Yamada có nhớ đúng tên bạn học sinh đó không. 6|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem bạn học sinh đã trả lời cô Yamada như thế nào. 6|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của cô Yamada và bạn học sinh. 6|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 6|1



すみません、チンさんですか。
Sumimasen, Trinh san desu ka.



いいえ、ちがいます。チュンです。
lie, chigaimasu. Trung desu.

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 6|2-5

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại, chọn trong các đáp án từ a đến d tên đúng với nhân vật để trả lời theo mẫu. 6|2-5









a やまだ Yamada

b ガン Ngan

c チャン Trang

d さくら Sakura

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Trang. 6|6

すみません、チンさんですか。
Sumimasen, Trinh san desu ka.



いいえ、ちがいます。チャンです。
lie, chigaimasu. Trang desu.



4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Sakura gặp Nam và trả lời khi được Nam hỏi lại tên.



(2) Trong buổi giao lưu với trường dành cho học sinh Nhật Bản, Trung trả lời các bạn khi được hỏi lại tên.



2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói chuyện với Nam và các em học sinh tiểu học người Nhật.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 6|7

は	ひ	ふ	へ	ほ
ha	hi	fu	he	ho

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 な	2 は	3 ふ	4 ひ	5 て	6 ふ	7 ほ	8 く
9 ふ	10 ひ	11 は	12 ほ	13 き	14 へ	15 し	16 は
17 な	18 ひ	19 へ	20 ほ	21 け	22 へ	23 つ	24 せ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
は	ひ	ふ	へ	ほ
2, 11, 16				

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 6|8

	a	b	c	d	e
れい	は	ひ	ふ	へ	ほ
2	は	ひ	ふ	へ	ほ
4	ふ	か	ひ	ぬ	し
6	ほ	す	き	ひ	つ

	a	b	c	d	e
1	は	ひ	ふ	へ	ほ
3	は	ひ	ふ	へ	ほ
5	さ	は	に	ほ	ち
7	へ	お	て	ふ	ね

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 6|9

1



はな

2



は

3



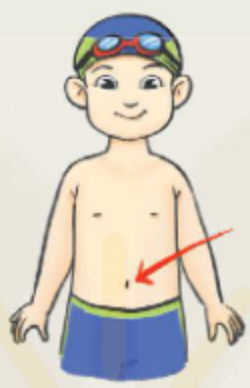
ひ

4



ふく

5



へそ

6



ほし

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được theo mẫu. 6|10

sach-giao-khoa.com

れい



1

a



b



c



d



e



3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 6|11

れい	は	a	b	1	ひ	a	b
2	ふく	a	b	3	へそ	a	b
4	ほし	a	b	5	はな	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ gì trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい



1 な 2 は

1



1 し 2 ほ

2



1 ふ 2 く

3



1 そ 2 へ

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



ふ く

1



□ し

2



□ そ

3



□ な

4



□

5



□

あそびましょう・かんがえましょう

Cũng giống như ở Việt Nam, ở Nhật Bản trẻ em thường chơi oẳn tù tì để phân thắng bại. Khi oẳn tù tì, người Việt thường nói: "oẳn tù tì ra cái gì ra cái này" và dùng "đấm", "kéo", "giấy/lá". Còn người Nhật Bản thường nói "jankenpon" và dùng "guu", "choki", "paa". Theo em, "guu", "choki", "paa" là những vật gì? Hãy xem các tranh bên dưới và thử đoán xem các tranh đó ứng với hình nào trong các hình bàn tay phía trên.

Các em hãy thử chơi oẳn tù tì bằng tiếng Nhật nhé.



sach-giao-khoa.com

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách trả lời khi người khác hỏi không đúng tên mình.			
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ha*/.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Khi người khác hỏi lại tên em nhưng nhớ tên em không đúng.

(2) Tên em là Nam nhưng người khác hỏi có phải tên em là Sơn không.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng /*ha*/.

ふくしゅう 2

1 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b cách nào đúng với các từ dưới đây. F2|1

れい	くつ	(a)	b	1	たいこ	a	b
2	なか	a	b	3	きのこ	a	b
4	にく	a	b	5	ほし	a	b
6	へそ	a	b	7	ふく	a	b

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい



a

1



2



3



4



5



6



7



a. ふく　b. つくえ　c. くつした　d. ねこ
e. ほし　g. たいこ　h. いぬ　i. はな

sách-giáo-khoa.com

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

a.くち	b.さかな	c.て	d.にく	e.なか
g.した	h.へそ	i.そと	k.きのこ	l.はな



4 Hãy nghe các đoạn hội thoại và chọn tranh a hoặc b tương ứng với nội dung em nghe được theo mẫu. F2|2-5

れい



a　　b

1



a　　b

2



a　　b

3



a　　b

5 Hãy chọn cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.





Sumimasen. Trang san desu ka.



__a__, Trang desu.

a. Hai b. lie





_____?



Sakura desu.

a. Doozo yoroshiku b. Onamae wa





Sumimasen. Tuan san desu ka.



_____. Trung desu.

a. Hai b. lie, chigaimasu





Tuan san desu ka.



Hai, _____.

a. Soo desu b. Sumimasen

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật trong tranh và nói theo các tình huống dưới đây.

(1) Trong buổi lễ khai giảng, lần đầu tiên em gặp bạn cùng lớp là người Nhật. Hãy giới thiệu về mình và hỏi tên bạn.



(2) Trong buổi giao lưu, bạn người Nhật không nhớ chắc chắn tên em nên hỏi lại. Hãy trả lời xem bạn nói đúng tên mình hay chưa.



すうじ (11–15)

11	12	13	14	15
じゅういち	じゅうに	じゅうさん	じゅうよん/ じゅうし	じゅうご
juu-ichi	juu-ni	juu-san	juu-yon/ juu-shi	juu-go

だい 7 か

ありがとう | Arigatoo

ま　み　む　め　も

Mục tiêu

- Biết cách nói khi cảm ơn người khác và trả lời khi người khác cảm ơn mình.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ma*/.

はなしましょう

Em thường nói như thế nào khi được người khác làm giúp việc gì đó? Em có hay cảm ơn người khác không?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trang được cô Yamada gấp tặng một con hạc giấy. Theo em, khi cô Yamada đưa con hạc giấy cho Trang, cô và Trang sẽ nói gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 7|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada và Trang đã nói như thế nào. 7|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của cô Yamada và Trang. 7|1

sach-giao-khoa.com

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 7|1



はい、どうぞ。
Hai, doozo.



ありがとうございます。
Arigatoo gozaimasu.



いいえ。
Iie.

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 7|2-5

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và tìm xem cách nói trong các đoạn hội thoại có gì khác nhau. Theo em tại sao có sự khác nhau đó? 7|2-5

1



2



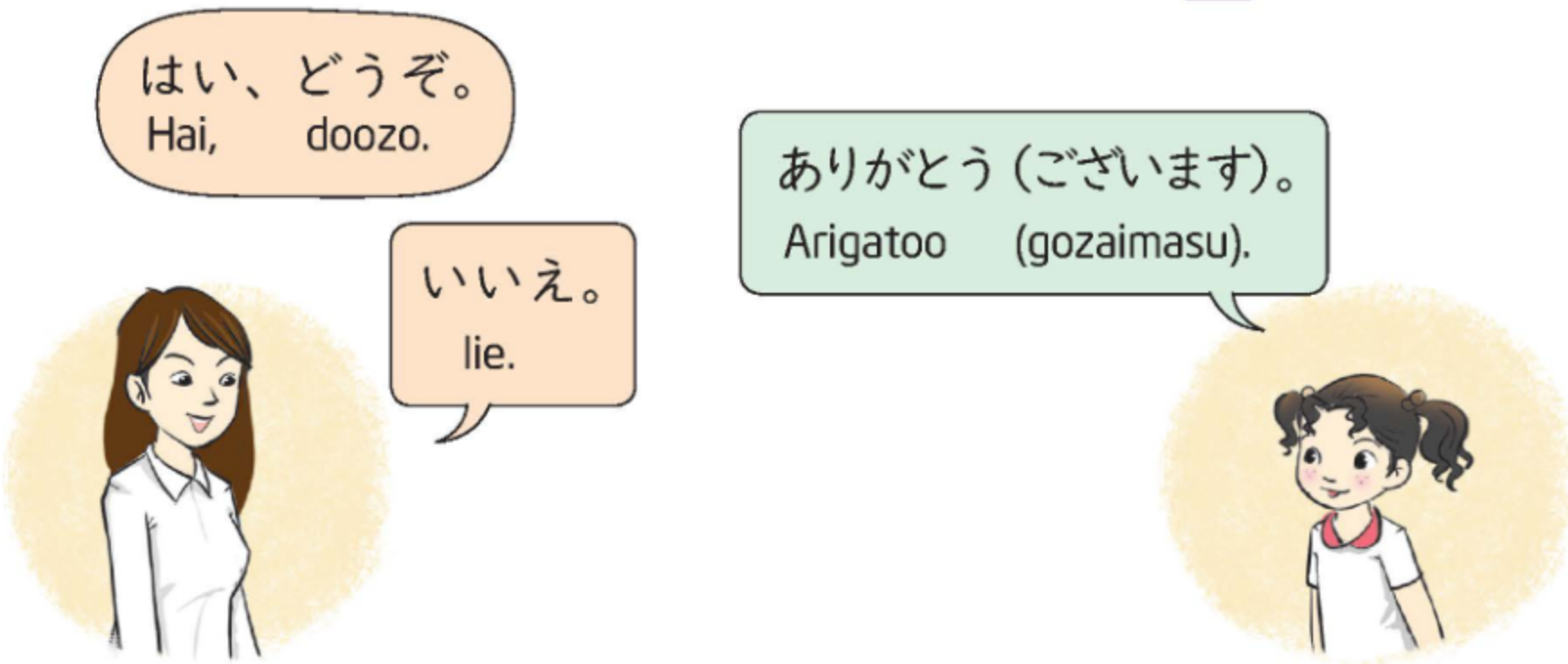
3



4



3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Lan. 7|6



4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Sakura được Nam tặng quà mà Nam mua khi đi du lịch.

(2) Ngân được cô Yamada dạy cách viết tên bằng tiếng Nhật.





2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói chuyện với bạn Nam và cô Yamada.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 7|7

ま	み	む	め	も
ma	mi	mu	me	mo

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 む	2 め	3 ま	4 も	5 む	6 み	7 ね	8 の
9 ぬ	10 き	11 も	12 ま	13 も	14 ほ	15 み	16 め
17 ま	18 お	19 め	20 む	21 み	22 し	23 ほ	24 す

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
ま	み	む	め	も
3, 12, 17				

sách-giáo-khoa.com
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 7|8

	a	b	c	d	e
れい	ま	み	む	め	も
2	ま	み	む	め	も
4	も	く	む	に	せ
6	ひ	め	か	お	み

	a	b	c	d	e
1	ま	み	む	め	も
3	ま	み	む	め	も
5	す	ほ	ま	う	み
7	も	な	ち	ま	は

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.











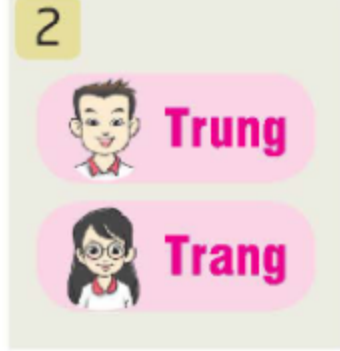
sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 7|9



まえ



なまえ



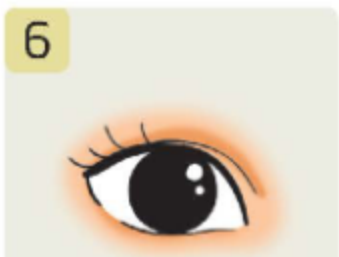
みみ



かみ



むし



め



まめ



あめ



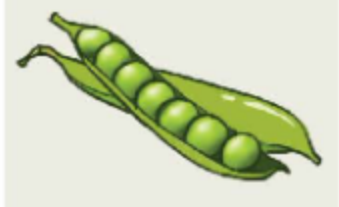
もも



いも

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được theo mẫu. 7|10

れい



1

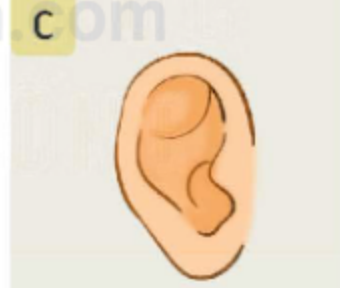
a



b



c



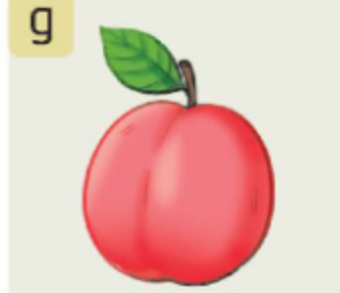
d



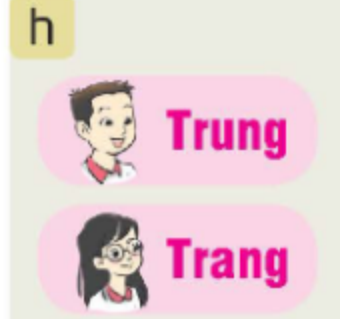
e



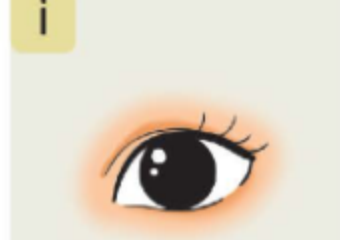
g



h



i



k



3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 7|11

れい	みみ	a	(b)
2	むし	a	b
4	かみ	a	b
1	あめ	a	b
3	いも	a	b
5	なまえ	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ gì trong tiếng Nhật? Hãy nối các chữ bên dưới với các con số theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい



1 も　2 い

1



1 む　2 し

2



1 め　2 ま

3



1 え　2 な　3 ま

sach-giao-khoa.com

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



ま え

1



い □

2



□ □

3



□ □

4



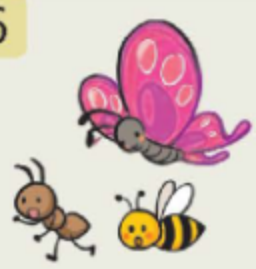
か □

5



あ □

6



□ し

7



な □ え

8



□ □

9



□

あそびましょう・かんがえましょう

Các em có biết gấp giấy để tạo thành các con vật và đồ vật không?

Ở Nhật Bản có trò chơi gấp giấy "Origami" rất được yêu thích. Origami không chỉ thịnh hành ở Nhật Bản mà còn ở nhiều nơi trên thế giới.

Chúng ta cùng thử chơi trò gấp giấy bằng cách gấp các hình dưới đây nhé.



おりがみ
origami

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi cảm ơn người khác và trả lời khi người khác cảm ơn mình.			
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */ma/*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Cảm ơn cô giáo khi được cô giáo giải thích cho nghĩa của từ mới.

(2) Em được bạn tặng quà.

(3) Trả lời bạn khi bạn cảm ơn em vì em tặng quà cho bạn.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng */ma/*.

だい 8 か

ごめんなさい | Gomennasai

や　ゆ　よ

Mục tiêu

- Biết cách xin lỗi khi mình có lỗi.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng *ya*.

はなしましょう

Em thường xin lỗi khi nào? Khi xin lỗi em thường nói thế nào?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ học của cô Yamada, Trung đến lớp muộn. Theo em, Trung sẽ nói như thế nào với cô Yamada? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 8|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung đã nói như thế nào với cô Yamada. 8|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của Trung. 8|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 8|1



ごめんなさい。
Gomennasai.



きを　つけて　くださいね。
Ki wo tsukete　　kudasai ne.

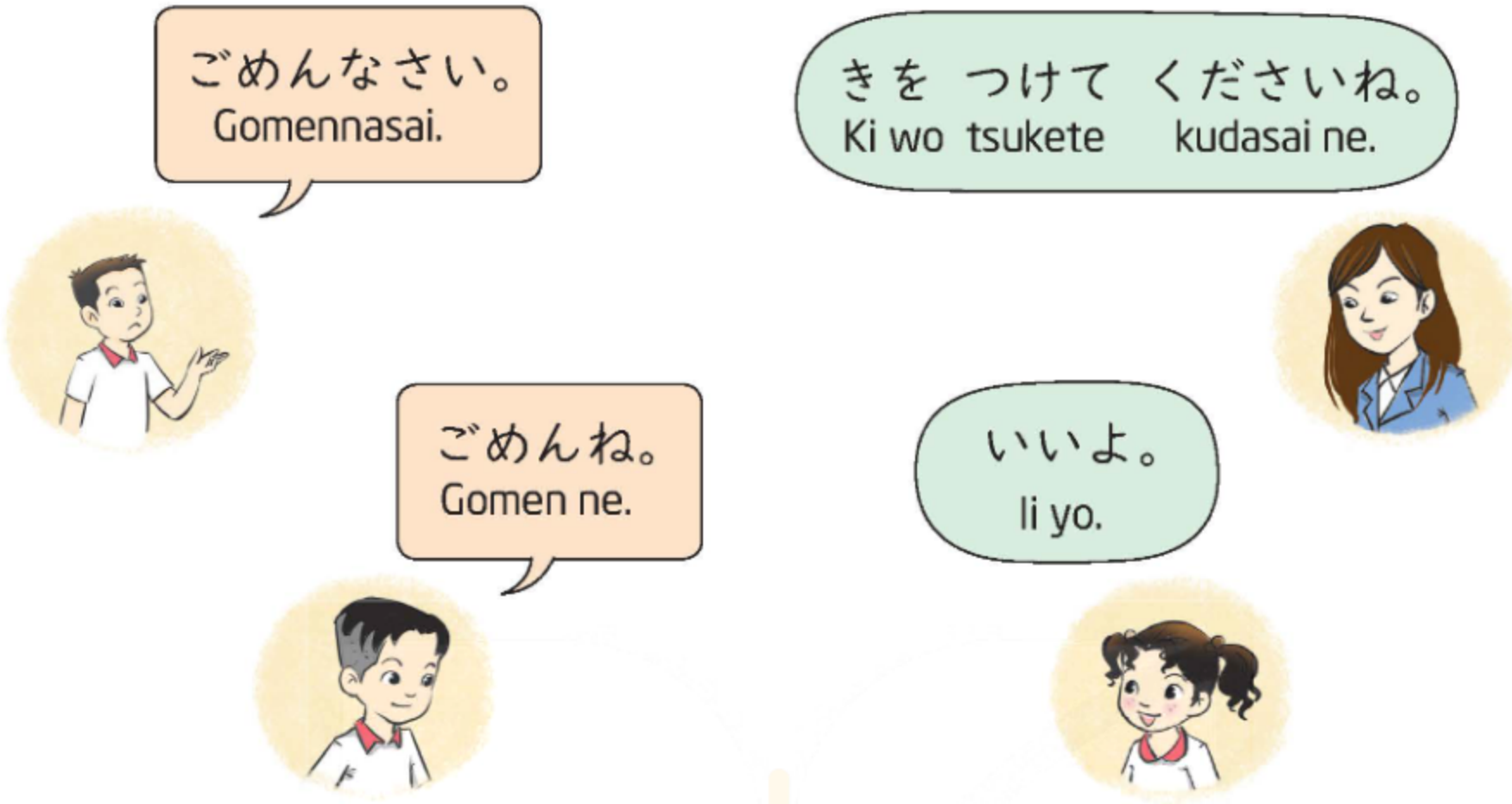
いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 8|2-5



2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem ai xin lỗi ai và khi xin lỗi thì người đó nói như thế nào. 8|2-5

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại dưới đây. 8|6



4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Lan đi học muộn.



(2) Khi rửa tay, Nam làm nước bắn vào Sakura.



2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói lời xin lỗi với cô Yamada và bạn Sakura.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 8|7

や	ゆ	よ
ya	yu	yo

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (2) bên dưới theo mẫu.

1 よ	2 み	3 や	4 ゆ	5 あ	6 よ	7 ほ	8 や
9 ぬ	10 の	11 や	12 や	13 ゆ	14 よ	15 も	16 は
17 ま	18 お	19 な	20 ゆ	21 よ	22 ゆ	23 せ	24 む

れい	(1)	(2)
や	ゆ	よ
3, 8, 11, 12		

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 8|8

	a	b	c	d	e
れい	や	ゆ	よ		
2	や	ゆ	よ		
4	よ	ふ	ね	ゆ	む
6	や	ひ	よ	き	す

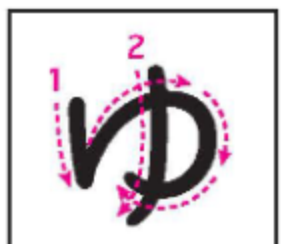
	a	b	c	d	e
1	や	ゆ	よ		
3	や	ゆ	よ		
5	ゆ	す	や	と	け
7	も	よ	へ	ゆ	あ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



や や や や や や

や や や や や や



ゆ ゆ ゆ ゆ ゆ

ゆ ゆ ゆ ゆ ゆ ゆ



よ よ よ よ よ

よ よ よ よ よ よ

sach-giao-khoa.com

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 8|9

1



やま

2



やさい

3



ふゆ

4



ゆき

5



おかゆ

6



よこ

7



ひよこ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được theo mẫu. 8|10

れい



1

a



b



c



d



e



g



3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 8|11

れい	よこ	a	b	1	おかゆ	a	b
2	やま	a	b	3	やさい	a	b
4	ふゆ	a	b	5	ひよこ	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ gì trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい



1 ま や

1



1 か ゆ お

2



1 こ ひ よ

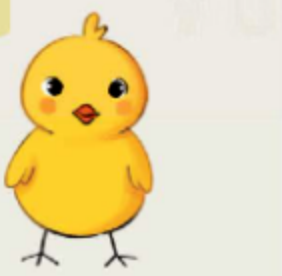
3



1 い さ や

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



ひ よ こ

1



□ さ い

2



□ ま

3



お か □

4



□ こ

5



□ き

6



ふ □

あそびましょう・かんがえましょう

Người Nhật thường dùng một số cách nói khác nhau khi xin lỗi, trong đó có "gomennasai" và "sumimasen".

Gomennasai (**ごめんなさい**) và Sumimasen (**すみません**) đều dùng để xin lỗi khi mình có lỗi hoặc đi ngang qua người khác.

Ngoài ra, Sumimasen còn dùng khi gọi ai đó, khi hỏi đường, khi gọi nhân viên bán hàng trong các cửa hàng...

Em hãy tập cách nói xin lỗi bằng tiếng Nhật để giao tiếp với người Nhật nhé.



ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😄	🙂	☹
Biết cách xin lỗi khi mình có lỗi.			
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */ya/*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Xin lỗi cô giáo khi đến muộn.

(2) Xin lỗi khi va phải người qua đường.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng */ya/*.

ふくしゅう 3

1 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b cách nào đúng với từ dưới đây. F3|1

れい	あめ	a	b
1	むし	a	b
2	ふゆ	a	b
3	かみ	a	b
4	おかゆ	a	b
5	なまえ	a	b
6	やさい	a	b
7	ひよこ	a	b

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい



a

1



2



3



4



5



6



7



a. まえ　b. ふゆ　c. むし　d. ひよこ
e. よこ　g. やま　h. なまえ　i. いも

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

a.かみ	b.やさい	c.ゆき	d.もも
e.め	g.あめ	h.みみ	i.まめ

Đồ ăn

Bộ phận cơ thể

Thời tiết

4 Hãy nghe các đoạn hội thoại và chọn tranh a hoặc b tương ứng với nội dung em nghe được theo mẫu. F3|2-5

れい





a　b

1





a　b

2





a　b

3





a　b

5 Hãy chọn cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

れい





はい、どうぞ。
Hai, doozo.



b 。

a.ごめんなさい Gomennasai　b.ありがとうございます Arigatoo gozaimasu

1





＿＿＿＿。



いいよ。
Ii yo.

a. ごめんね Gomen ne　b. ありがとう Arigatoo

2





ありがとう。
Arigatoo.



＿＿＿＿。

a. ごめんね Gomen ne　b. いいえ lie

3





＿＿＿＿。



きを つけてくださいね。
Ki wo tsukete kudasai ne.

a. ごめんなさい Gomennasai　b. ごめんね Gomen ne

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật trong tranh và nói theo các tình huống dưới đây.

(1) Em quên bài tập. Hãy xin lỗi cô giáo.



(2) Em làm rơi bút và bạn nhặt lên giúp em. Hãy cảm ơn bạn.



すうじ (16–20)

16	17	18	19	20
じゅうろく	じゅうなな じゅうしち	じゅうはち	じゅうきゅう/ じゅうく	にじゅう
juu-roku	juu-nana juu-shichi	juu-hachi	juu-kyuu/ juu-ku	nijuu

TỪ VỰNG

CÂU NÓI THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP HỌC

いってください。	Itte kudasai.	Hãy nói.
おわりましょう。	Owarimashoo.	Chúng ta kết thúc nhé.
かいてください。	Kaite kudasai.	Hãy viết.
きいてください。	Kiite kudasai.	Hãy lắng nghe.
きりつ。	Kiritsu.	Nghiêm. (khi hô khẩu lệnh)
すわってください。	Suwatte kudasasai.	Hãy ngồi xuống.
たってください。	Tatte kudasdai.	Hãy đứng lên.
はじめましょう。	Hajimemashoo.	Chúng ta bắt đầu nhé.
みてください。	Mite kudasai.	Hãy nhìn/ Hãy xem.
もういちど	Moo ichido	Một lần nữa
よんでください。	Yonde kudasai.	Hãy đọc.
れい。	Ree.	Hãy chào.

sach-giao-khoa.com

BÀI 1

きいてみましょう・よんでみましょう		
おはよう(ございます)。	Ohayoo (gozaimasu).	Chào buổi sáng.
こんにちは。	Konnichiwa.	Chào buổi trưa. Xin chào. (nói chung)
こんばんは。	Konbanwa.	Chào buổi tối.
ことばでもじをおぼえましょう		
あい	ai	tình yêu
あお	ao	màu xanh
いえ	ie	ngôi nhà
うえ	ue	phía trên

BÀI 2

きいてみましょう・よんでみましょう		
さようなら。	Sayoonara.	Chào tạm biệt.
じゃあね。	Jaane.	Chào tạm biệt. (Trong trường hợp chào bạn bè)
バイバイ。	Baibai.	Chào tạm biệt. (Trong trường hợp chào bạn bè)
またね。	Matane.	Hẹn gặp lại.
ことばでもじをおぼえましょう		
あか	aka	màu đỏ
あき	aki	mùa thu
いけ	ike	cái ao
かき	kaki	quả hồng
き	ki	cây
きく	kiku	hoa cúc
こえ	koe	giọng nói

BÀI 3

きいてみましょう・よんでみましょう		
どうぞよろしく (おねがいします)。	Doozo yoroshiku (onegaishimasu).	Rất vui được gặp bạn. / Mong nhận được sự giúp đỡ của bạn.
はじめまして。	Hajimemashite.	Xin chào. (Câu chào khi lần đầu tiên gặp mặt.)
ことばでもじをおぼえましょう		
あし	ashi	chân
あせ	ase	mồ hôi
いす	isu	cái ghế
うそ	uso	(điều) nói dối
かさ	kasa	cái ô
すいか	suika	quả dưa hấu

sach-giao-khoa.com

BÀI 4

きいてみましょう・よんでみましょう		
（お）なまえは？	(O) namae wa?	Tên bạn là gì?
すみません。	Sumimasen.	Xin lỗi.
ことばでもじをおぼえましょう		
くち	kuchi	miệng
くつ	kutsu	giày
くつした	kutsushita	tất
した	shita	phía dưới
そと	soto	bên ngoài
たいこ	taiko	cái trống
つくえ	tsukue	cái bàn
て	te	tay

BÀI 5

きいてみましょう・よんでみましょう		
そうです。	Soo desu.	Đúng vậy.
はい。	Hai.	Vâng.
はい、そうです。	Hai, soo desu.	Vâng, đúng vậy.
ことばでもじをおぼえましょう		
いぬ	inu	con chó
きのこ	kinoko	nấm
さかな	sakana	con cá
なか	naka	bên trong
なつ	natsu	mùa hè
にく	niku	thịt
ねこ	neko	con mèo

sach-giao-khoa.com

BÀI 6

きいてみましょう・よんでみましょう		
いいえ。	lie.	Không.
いいえ、ちがいます。	lie, chigaimasu.	Không, không phải.
ちがいます。	Chigaimasu.	Không phải.
ことばでもじをおぼえましょう		
は	ha	răng
はな	hana	hoa
ひ	hi	lửa
ふく	fuku	quần áo
へそ	heso	rốn
ほし	hoshi	ngôi sao

BÀI 7

きいてみましょう・よんでみましょう		
ありがとう（ございます）。	Arigatoo (gozaimasu).	Cảm ơn.
いいえ。	lie.	Không có gì. (Trả lời khiêm tốn khi được cảm ơn)
どうぞ。	Doozo.	Xin mời.
ことばでもじをおぼえましょう		
あめ	ame	mưa
いも	imo	khoai, sắn
かみ	kami	tóc
なまえ	namae	tên
まえ	mae	phía trước
まめ	mame	đậu, đỗ
みみ	mimi	tai
むし	mushi	sâu, bọ, côn trùng...
め	me	mắt
もも	momo	quả đào

sach-giao-khoa.com

きいてみましょう・よんでみましょう		
いいよ。	Ii yo.	Không sao đâu.
きを つけて（ください）ね。	Ki wo tsukete (kudasai) ne.	Cẩn thận nhé.
ごめんなさい。	Gomennasai.	Xin lỗi.
ごめんね。	Gomenne.	Xin lỗi nhé.
ことばでもじをおぼえましょう		
おかゆ	okayu	cháo
ひよこ	hiyoko	gà con
ふゆ	fuyu	mùa đông
やさい	yasai	rau
やま	yama	núi
ゆき	yuki	tuyết
よこ	yoko	bên cạnh

すうじ (Suuji/Số đếm)



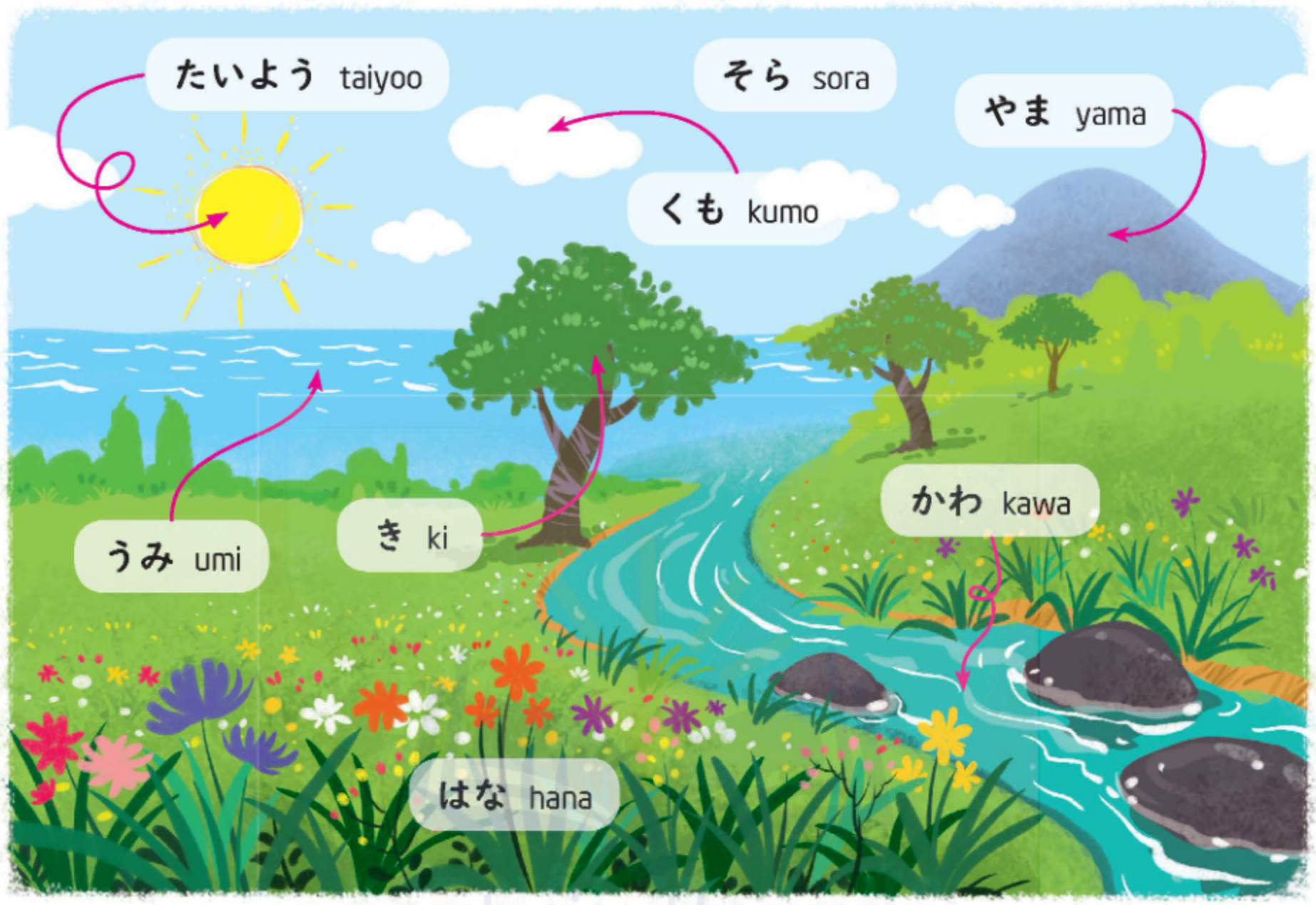
いち	に	さん	よん/し	ご
ichi	ni	san	yon/shi	go



ろく	なな/しち	はち	きゅう/く	じゅう
roku	nana/shichi	hachi	kyuu/ku	juu

しぜん Shizen / Thiên nhiên

K1 | 1



sach-giao-khoa.com

きせつ Kisetsu / Các mùa trong năm

K1 | 2



はる
haru



なつ
natsu



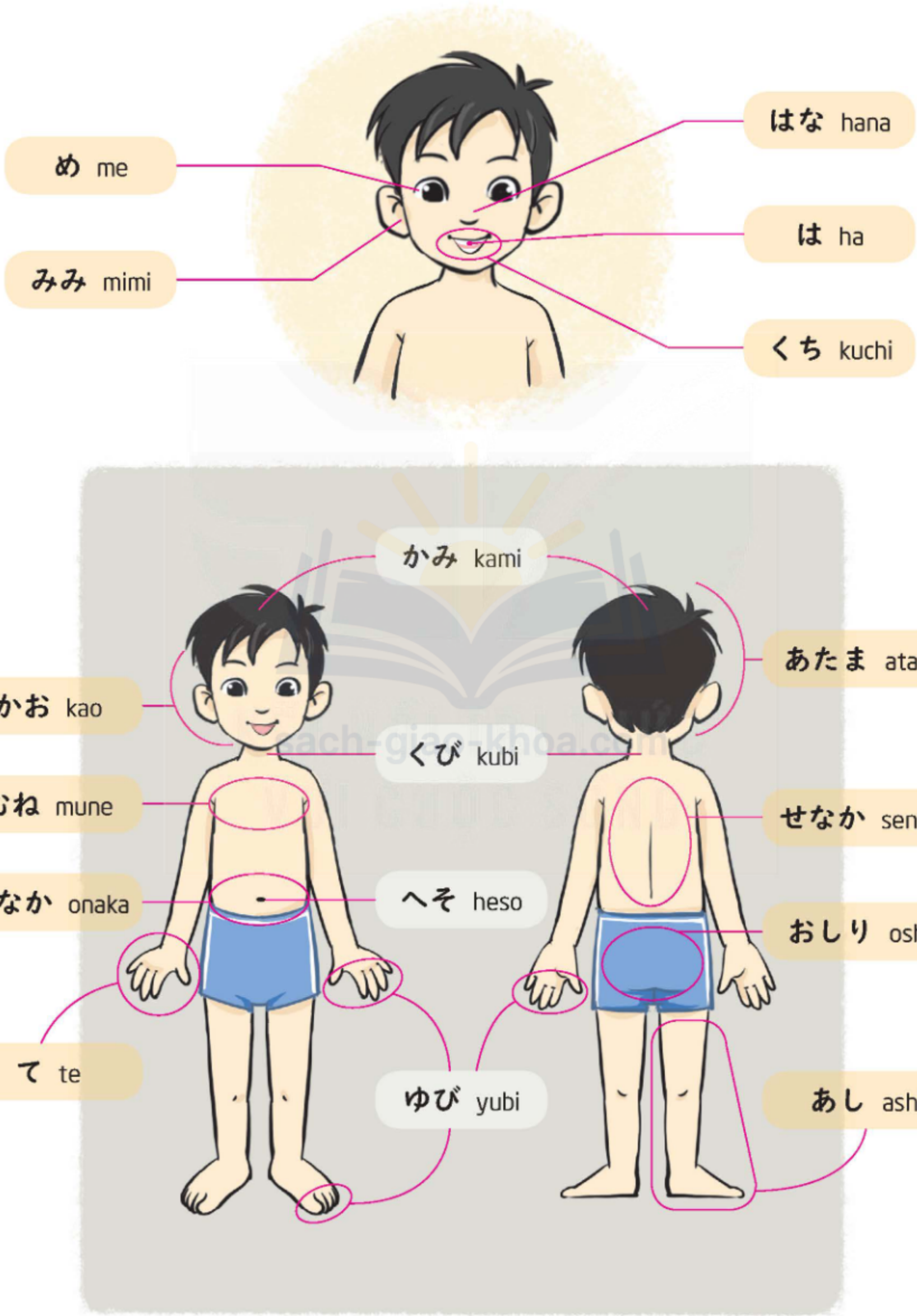
あき
aki



ふゆ
fuyu

からだ Karada / Cơ thể

K1|3



しょうがっこう Shoogakkoo / Trường tiểu học

K1|4

きょうしつ kyooshitsu

まど mado

こくばん kokuban

とけい tokee

せんせい sensee

パソコン pasokon

つくえ tsukue

かばん kaban

えんぴつ enpitsu

いす isu



きょうかしょ
kyookasho



しゅくだい
shukudai



たいこ
taiko

いろ Iro / Màu sắc

K1|5

くろ kuro

むらさき murasaki

あお ao

みずいろ mizuiro

みどり midori

きみどり kimidori

きいろ kiiro

オレンジ orenji

ピンク pinku

あか aka

ちゃいろ chairo

しろ shiro

sach-giao-khoa.com

いち Ichi / Vị trí

K1|6



みぎ migi

うしろ ushiro

まえ mae

ひだり hidari



うえ ue

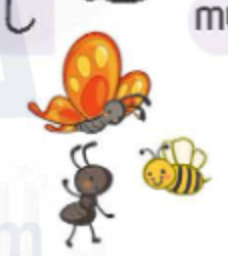
した shita



なか naka

そと soto

ひら

わ wa かわ 	ら ra さくら 	や ya やさい 	ま ma まめ 	は ha はな 
り ri くもり 			み mi みみ 	ひ hi ひ 
を wo ほんをよみます 	る ru はる 	ゆ yu ゆき 	む mu むし 	ふ fu ふく 
れ re はれ 			め me め 	へ he へそ 
ん n ほん 	ろ ro うしろ 	よ yo ひよこ 	も mo もも 	ほ ho ほし 

Trung-tam-giao-khoa.com

がな

さかな **な** na 	たいこ **た** ta 	かさ **さ** sa 	かき **か** ka 	あか **あ** a 
にく **に** ni 	くち **ち** chi 	あし **し** shi 	き **き** ki 	い **い** i 
いぬ **ぬ** nu 	つくえ **つ** tsu 	すいか **す** su 	きく **く** ku 	うえ **う** u 
ねこ **ね** ne 	て **て** te 	あせ **せ** se 	いけ **け** ke 	いえ **え** e 
きのこ **の** no	そと **と** to	うそ **そ** so	こえ **こ** ko	あお **お** o

sach-giao-khoa.com

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – NGUYỄN THỊ THANH XUÂN
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: VŨ THỊ THUỲ DƯƠNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2023.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 3 – TẬP MỘT

Mã số: G3HH3N001a26
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 560-2026/CXBIPH/1-242/GD
Số QĐXB:
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35116-6
Tập hai: 978-604-0-35117-3



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA

Tiếng Nhật

1	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
6	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-35116-6

Giá: 67.000đ